

Bài 1: Windows Xp trong môi trường mạng Workgroup

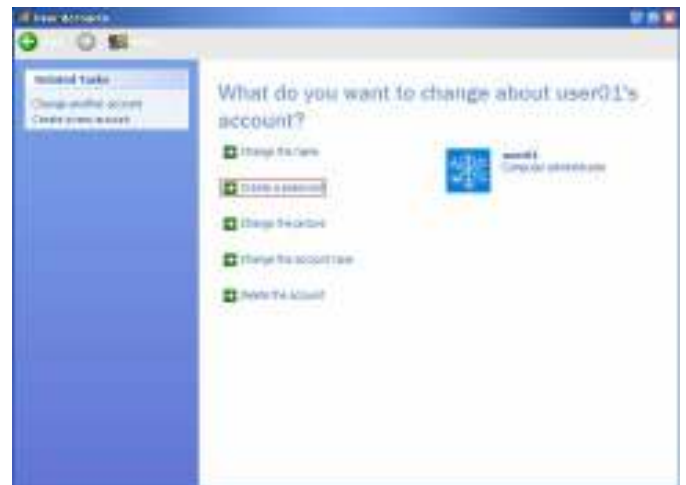
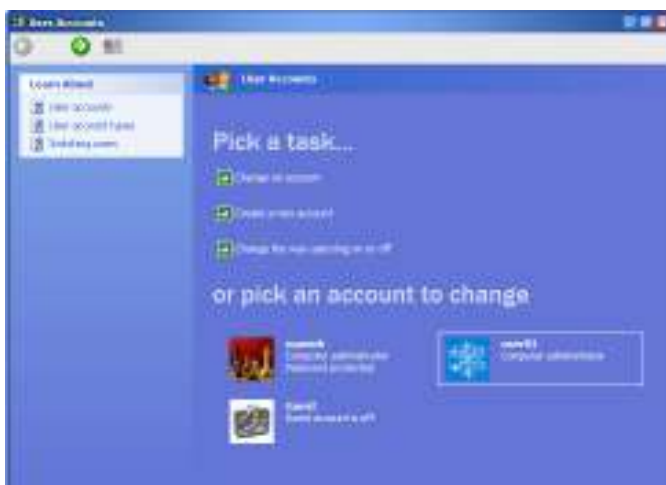
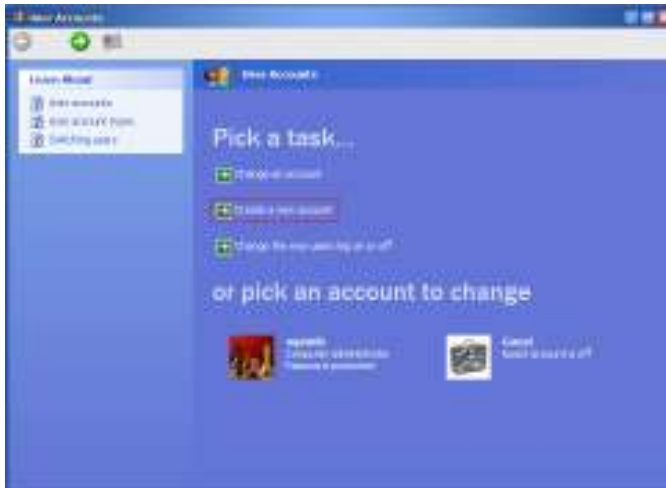
1. Users và Groups

a. Tạo user:

Lần lượt tạo 3 tài khoản có username là user01, user02, user03 theo 3 cách sau:

Cách 1: Control panel → User Accounts → Tạo tài khoản user01 với:

Username: user01
 Password: 1234
 Kiểu tài khoản: Computer administrator



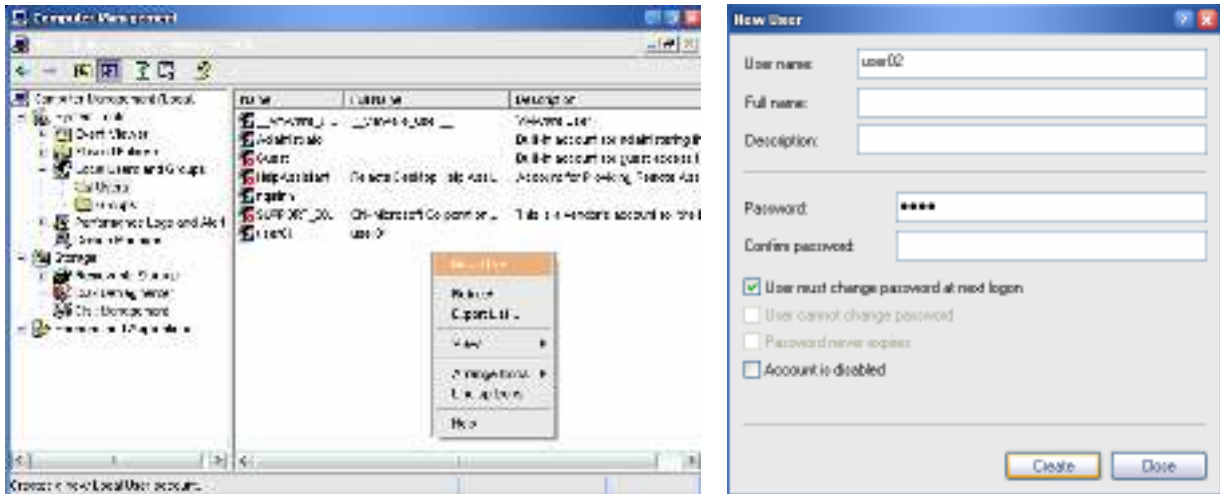
→ Câu hỏi:

- Cho biết sự khác nhau giữa kiểu tài khoản *computer administrator* và *limited* ?

- Cho biết ý nghĩa của *password hint* ?

Cách 2: Nhấp phải My Computer / Manage → Computer management / Local users and groups / Users → Tạo tài khoản user02 với:

Username: user02
 Password: 1234



→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của 4 tùy chọn: *User must change password at next logon*, *User cannot change password*, *Password never expires* và *Account is disabled*?

Cách 3: Trên dòng lệnh → Tạo tài khoản user03 với:

Username: user03

Password: 1234

>> net user user03 1234 /add



→ Câu hỏi:

Với 3 cách tạo user như trên, cách nào cho phép tạo tài khoản dễ dàng, nhanh chóng và tiện lợi?

b. Sử dụng welcome screen và fast user switching

Lần lượt thực hiện các bước sau:

- Control panel / User Accounts → Chọn Change the way user log on or off → Đánh dấu chọn Use fast user switching → Chọn Apply options
- Start / Logon off → Chọn switch user → Quan sát trên màn hình welcome screen
- Logon user01 → mở ứng dụng MS Word
- Start / Logoff → Chọn switch user → Quan sát trên màn hình welcome screen



→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của chức năng Use fast user switching?

- Logoff tất cả các user đang logon → logon vào bằng administrator
- Control panel / User Accounts → Chọn Change the way user log on or off → Bỏ chọn Use the welcome screen → Chọn Apply options
- Start / Logoff → Quan sát trên màn hình Welcome to Windows

→ Câu hỏi:

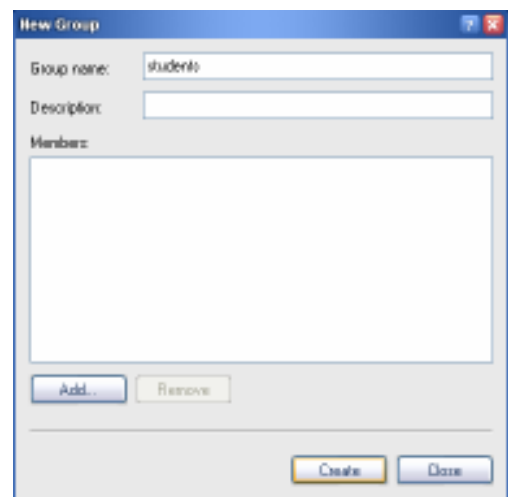
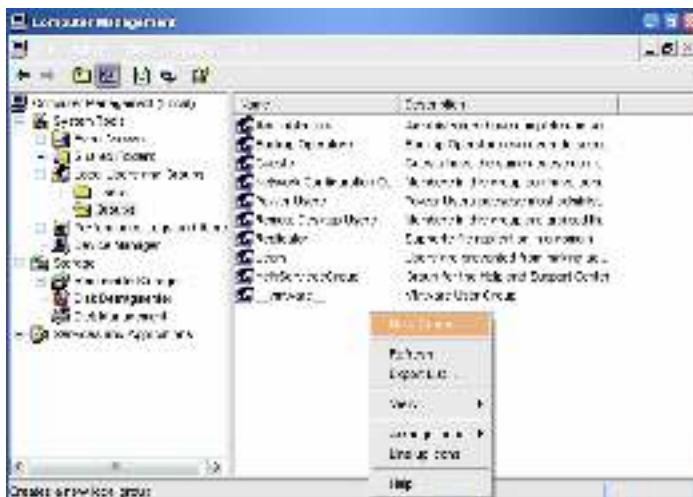
Cho biết ý nghĩa của chức năng Use the welcome screen?

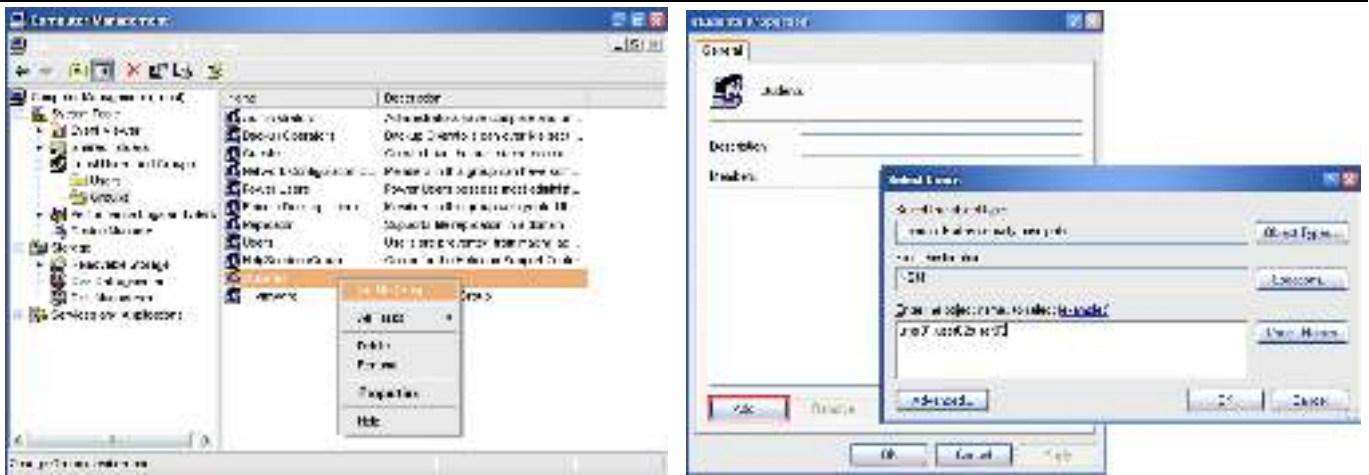
c. Tạo group, members of group

- Computer management / Local users and groups / Groups → Tạo nhóm students với:

Group name: students

Members: user01, user02, user03





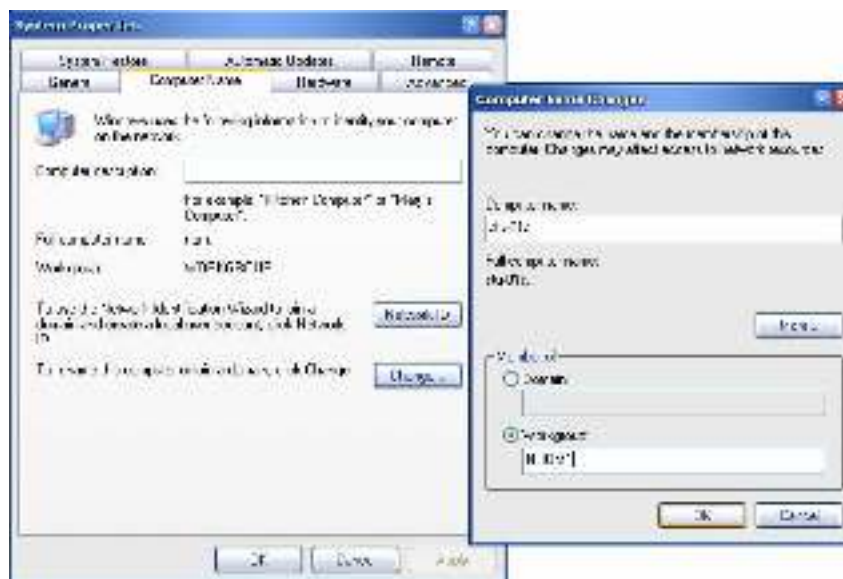
→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của nhóm (group)?

2. Các thành phần nối mạng:

a. Computer name, workgroup

- Control panel / System / Computer name → Quan sát computer name và workgroup
- Tiến hành đổi computer name → khởi động lại máy



- Tiến hành đổi tên workgroup theo tên của nhóm thực hành → khởi động lại máy
- My network places / Entire network / Microsoft Windows Network → Tìm nhóm làm việc của máy → Quan sát

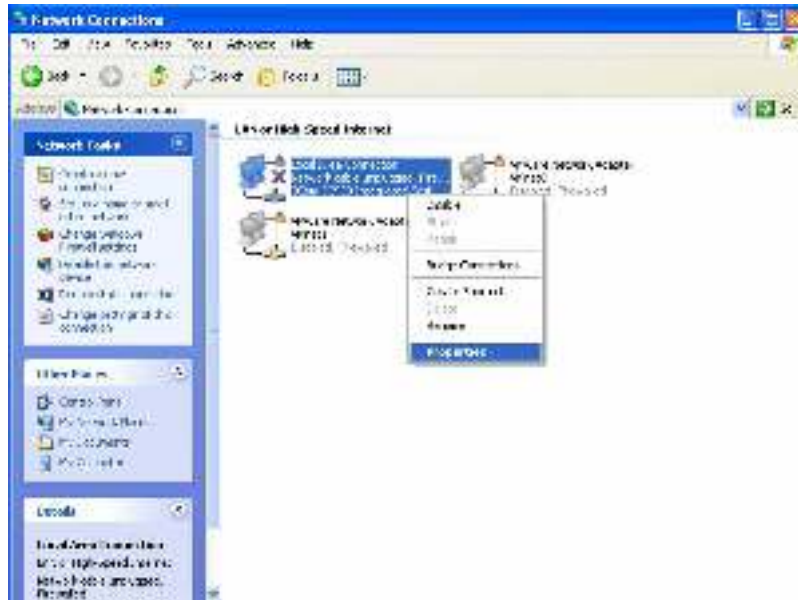
→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của workgroup?

b. Network connection:

- Control panel / Network connections → Quan sát và ghi nhận các giao tiếp mạng hiện có trên máy.
- Chọn giao tiếp mạng đang chạy → Properties → Quan sát các thành phần nối mạng hiện có

Client for Microsoft networks
 File and printer sharing for Microsoft networks
 Internet protocol (TCP/IP)

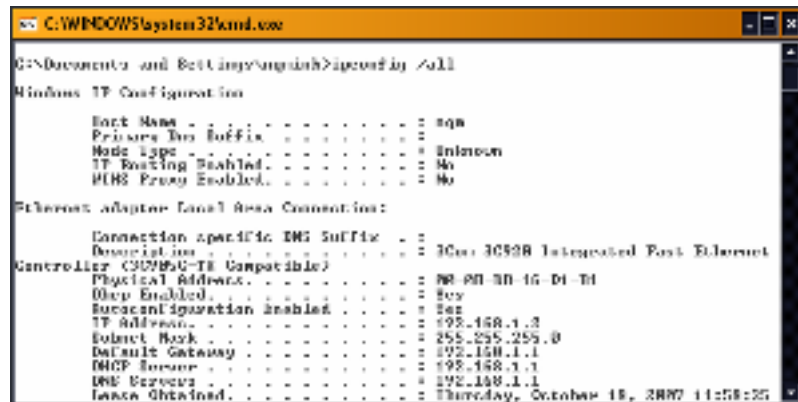


→ Câu hỏi:
Cho biết vai trò của các thành phần mạng trên?

3. Địa chỉ IP:

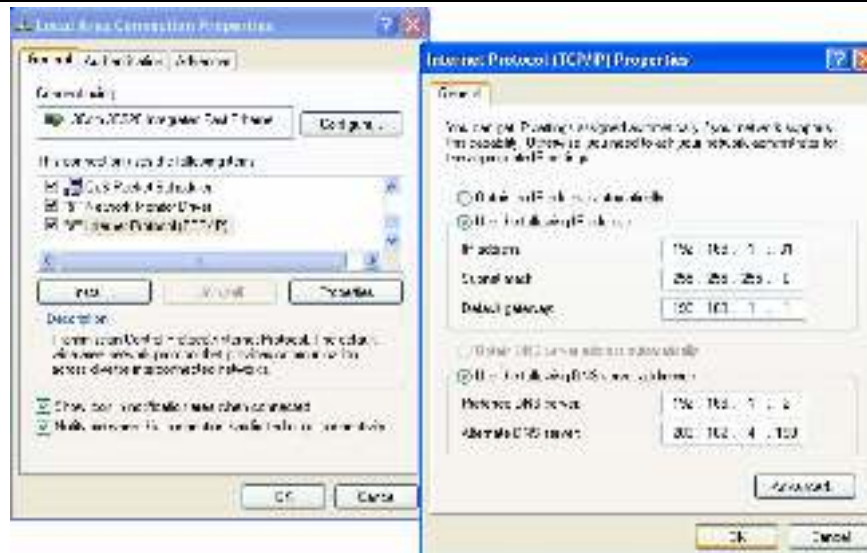
a. IP address:

- Run / cmd → ipconfig /all → Quan sát và ghi nhận các thông số: IP address, Network mask, Default gateway, DNS server, DHCP sever,... → Địa chỉ được cấp động



→ Câu hỏi:
Cho biết địa chỉ máy được cấp động từ server có địa chỉ bao nhiêu ?

- Control panel / Network connections → Chọn giao tiếp mạng đang chạy → Properties → Internet protocol TCP/IP → Chuyển sang khai báo địa chỉ tĩnh
 IP address: 192.168.1.X (X trong khoảng 30-100)
 Subnet mask: 255.255.255.0
 Default gateway: 192.168.1.1
 DNS server: 192.168.1.2, 203.162.4.190



→ Mở IE và truy cập internet

b. DNS server

- Trong cấu hình TCP/IP loại bỏ địa chỉ của các DNS server

Mở IE để truy xuất trang <http://www.saigon-uni.edu.vn> → ghi nhận kết quả

Mở IE để truy xuất trang <http://210.245.32.233> → ghi nhận kết quả

→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của các địa chỉ DNS server trong cấu hình TCP/IP?

c. Default gateway

- Trong cấu hình TCP/IP thêm lại địa chỉ của các DNS server, loại bỏ địa chỉ của default gateway

Mở IE để truy xuất trang <http://www.saigon-uni.edu.vn> → ghi nhận kết quả

Mở IE để truy xuất trang <http://www.tuoitre.com.vn> → ghi nhận kết quả

→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của default gateway trong cấu hình TCP/IP?

4. Các công cụ hỗ trợ TCP/IP

a. Ping:

- Thực hiện lần lượt các lệnh sau trên dòng lệnh và ghi nhận kết quả

```
ping 192.168.1.Y
```

```
ping 192.168.1.254
```

```
ping 203.162.4.190
```

```
ping www.yahoo.com
```

```
ping www.tuoitre.com.vn
```

→ Câu hỏi:

*Cho biết ý nghĩa của lệnh **ping**, cho biết các kết quả thu được trong các trường hợp khác nhau như thế nào ?*

- ping 127.0.0.1

```
ping localhost
```

→ Câu hỏi:

*Cho biết ý nghĩa của lệnh **ping** trong 2 tình huống trên?*

b. Tracert

- Thực hiện lần lượt các lệnh sau trên dòng lệnh và ghi nhận kết quả

```
tracert 203.162.4.190
```

```
tracert www.yahoo.com
```

```
tracert www.tuoitre.com.vn
```

→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của lệnh **tracert**? Cho biết thông số hop có ý nghĩa gì?

c. Nslookup

- Thực hiện lần lượt

```
nslookup www.saigon-uni.edu.vn 203.162.4.190
```

```
nslookup www.saigon-uni.edu.vn 203.113.131.1
```

```
nslookup www.saigon-uni.edu.vn
```

→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa của lệnh **nslookup**? Sự khác biệt giữa 3 trường hợp trên?

- Thực hiện lần lượt

```
nslookup 203.162.4.190 192.168.1.2
```

```
nslookup 203.113.131.1 203.162.4.190
```

→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa trong 2 tình huống trên?

d. Ipconfig:

Lưu ý: Đặt tất cả các máy ở cấu hình nhận địa chỉ cấp phát động

- Trên dòng lệnh, thực hiện:

```
ipconfig /release
```

```
ipconfig /all
```

→ Nhận xét

```
ipconfig /renew
```

```
ipconfig /all
```

→ Nhận xét

→ Câu hỏi:

Cho biết ý nghĩa cách dùng lệnh **ipconfig** trong các trường hợp trên?

Bài 2: Windows Xp sử dụng tài nguyên mạng

Các máy xác nhận các thông số:

Computer name: STU-XXS

Username: userXX

Password: 1234

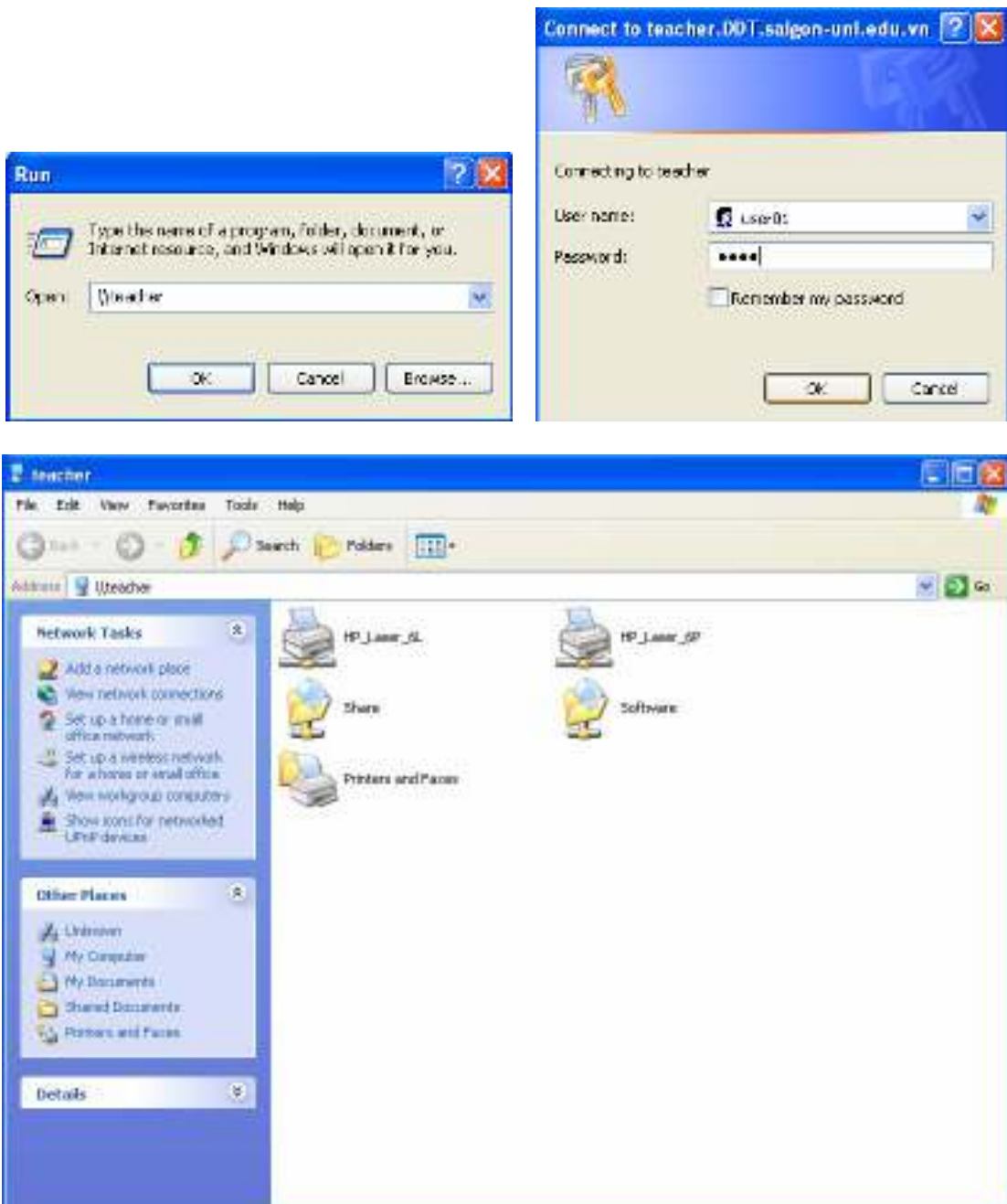
Mail account: userXX@ddt-stu.edu.vn

Trong đó: XX là số theo thứ tự của máy

1. Sử dụng các tài nguyên trên mạng

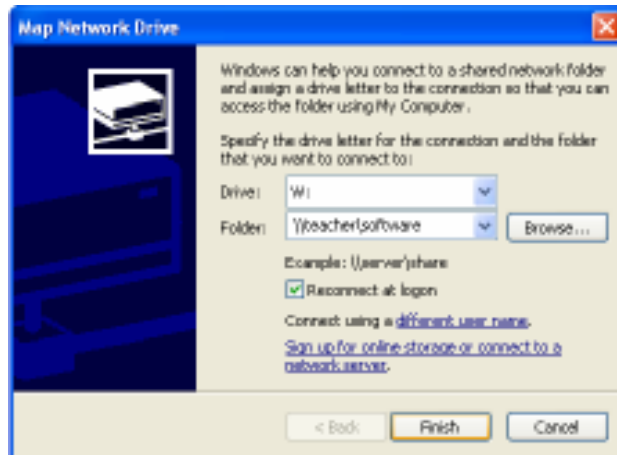
a. Các ổ đĩa mạng:

- Vào run gõ: \\teacher Nhập theo yêu cầu các thông tin về username và password

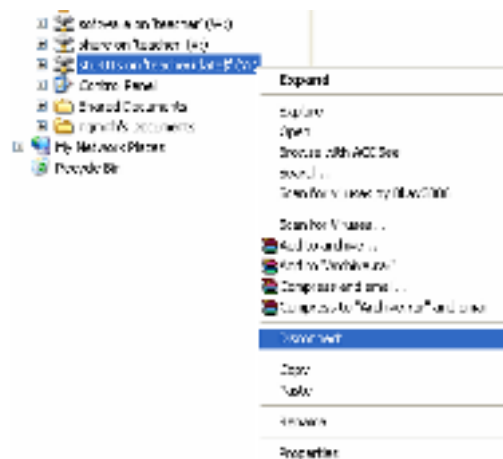


→ Quan sát tất cả các chia sẻ mà server cung cấp cho người dùng
Nhấp chọn để xem nội dung các chia sẻ software, share, ...

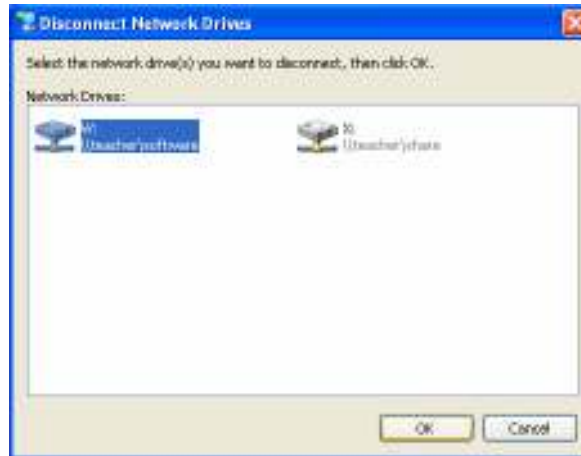
- Vào Windows Explorer / Tools / Map network drive → Nhập thông tin:
 Drive: W
 Folder: \\192.168.1.8\software



- Nhận xét
- Câu hỏi:
 Cho biết sự khác biệt giữa 2 cách xem tài nguyên mạng?
- Thực hiện tương tự:
 Y → \\192.168.1.8\data\$\computername
 X → \\192.168.1.8\share
 → Nhận xét về khả năng ghi, xóa, đọc trên các ổ đĩa mạng
 → Cho biết các ổ đĩa nào là ổ đĩa sử dụng chung cho các máy và ổ nào là ổ đĩa dành riêng cho mỗi máy?
- Windows Explorer → right click đĩa Y → Chọn Disconnect



- Windows Explorer / Tools / Disconnect network drive → lần lượt chọn các ổ đĩa mạng muốn ngắt kết nối



→ 2 cách làm trên có khác biệt gì?

- Lần lượt ngắt tất cả kết nối mạng
- b. Lệnh net use: Trên dòng lệnh lần lượt nhập vào từng lệnh sau:
- net use W: \\192.168.1.8\software
 - net use X: \\192.168.1.8\share



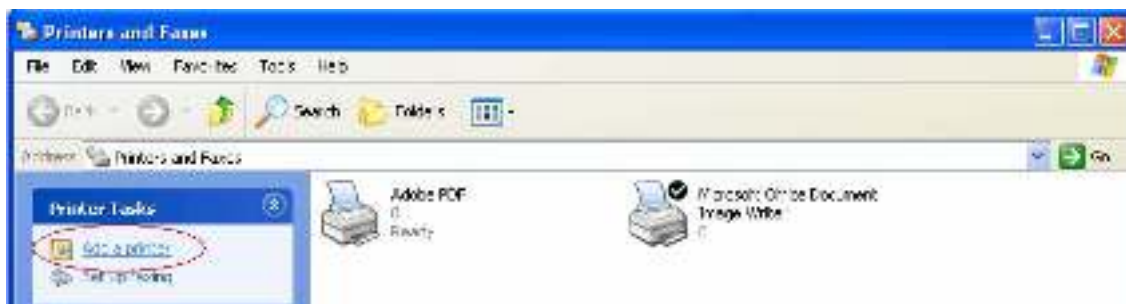
→ quan sát và nhận xét

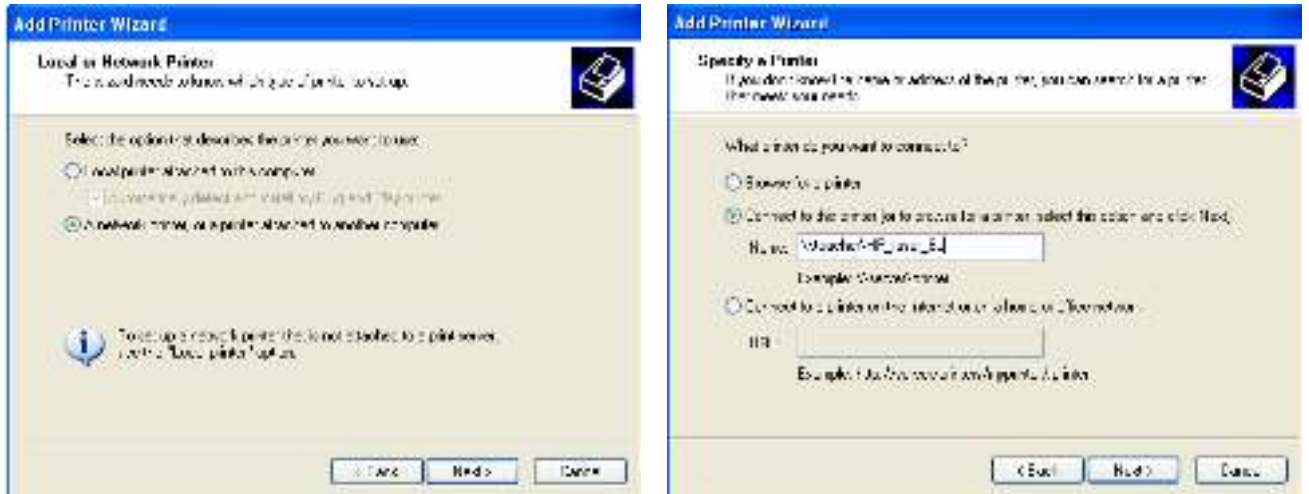
- net use X: /delete

→ Câu hỏi:

Nhận xét 2 cách ánh xạ và ngắt kết nối các ổ đĩa mạng ?

- c. Shared printer: Tiến hành cài đặt để sử dụng các máy in được chia sẻ trên server
- Start / Settings / Printers and Faxes → Add printer → Next → Chọn Network printer,.. → Connect to this printer → Trong ô Name nhập vào: \\teacher\HP_laser_6L → Next → Finish





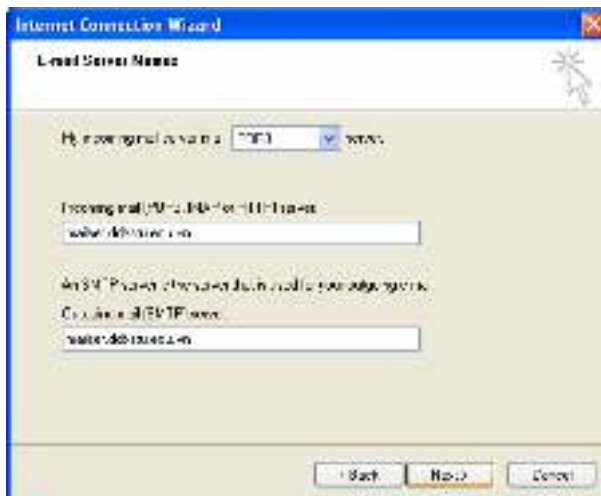
- Tương tự cho máy in HP_laser_6P
 - Mở ứng dụng MS Word, lần lượt in trên các máy in mạng khác nhau
- Câu hỏi:
- Lợi ích của việc sử dụng máy in chia sẻ qua mạng ?
 - Biểu tượng của máy in mạng và máy in cục bộ khác nhau như thế nào ?

2. Cấu hình mail client:

a. Cấu hình Outlook Express để sử dụng mail cục bộ

- Start / Programs / Outlook Express → Lần lượt nhập thông tin:
 Display Name: họ và tên của người sử dụng
 Email address: userXX@ddt-stu.edu.vn
 Incoming mail server: mailser.ddt-stu.edu.vn
 Outgoing mail server: mailser.ddt-stu.edu.vn
 Account name: userXX
 Password:1234





- Các máy lần lượt gửi và nhận mail với các máy khác
 - ➔ *Hiểu các khái niệm mailbox, account mail, mail server, inbox, outbox, reply, ...*
- b. Truy xuất hộp thư qua web:
 - Trên Internet Explorer nhập đường link: <http://mailser.ddt-stu.edu.vn:3000>



- Nhập thông tin tài khoản hộp thư → Thử gửi nhận mail

→ Câu hỏi:

Hai cách truy xuất hộp thư được dùng trong các trường hợp nào ?

3. Hỗ trợ từ xa với Remote assistance

Hai máy → 1 nhóm bao gồm: helper và user

a. User: người cần trợ giúp

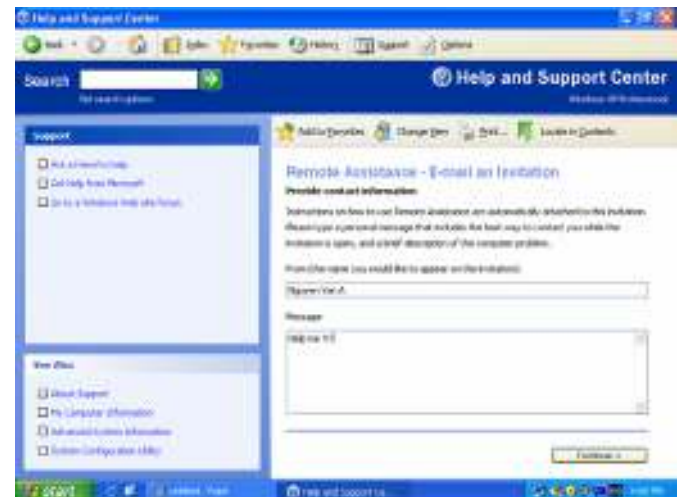
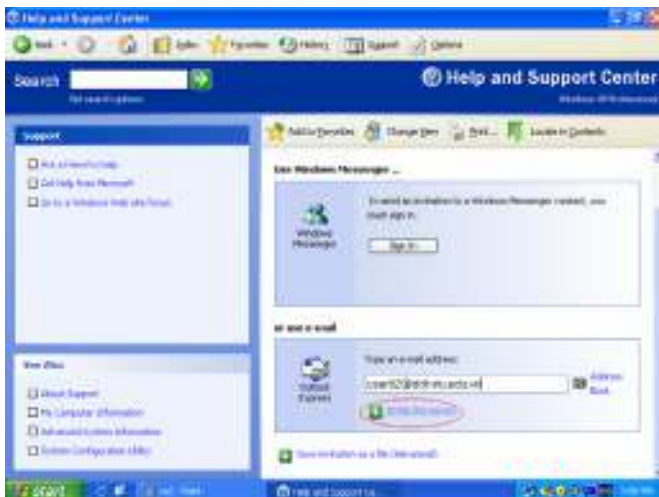
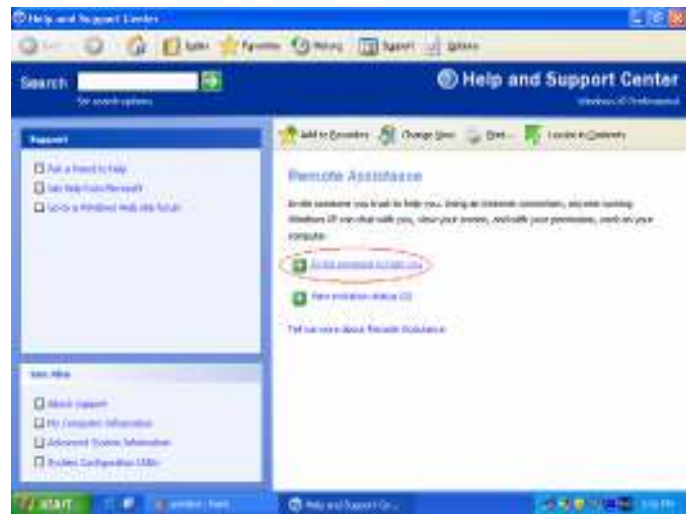
- Start / Programs / Remote Assistance → Invite someone to help you → Nhập các thông số:

Outlook Express: userXX@ddt-stu.edu.vn (email của helper)

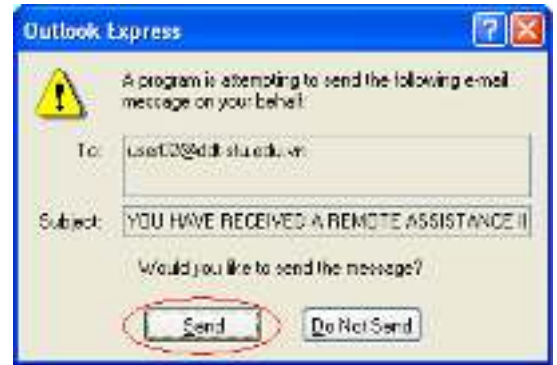
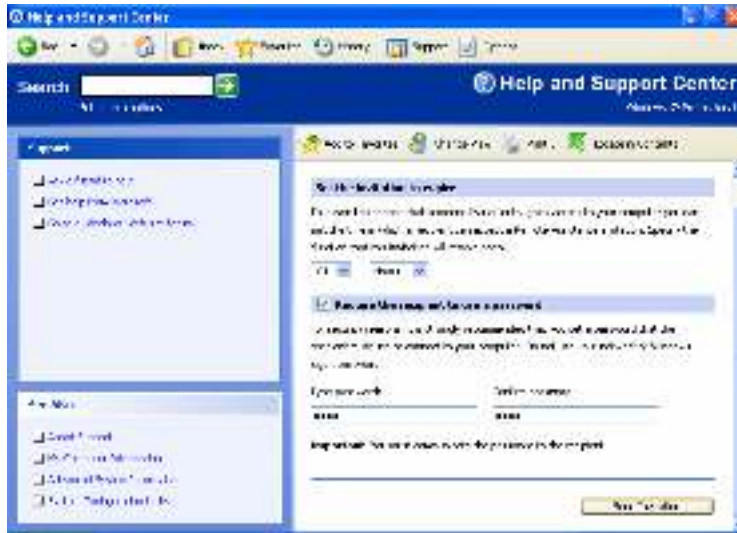
From: [Người có yêu cầu trợ giúp]

Message: "Đề nghị hỗ trợ cài đặt Office 2007"

Password: 4321

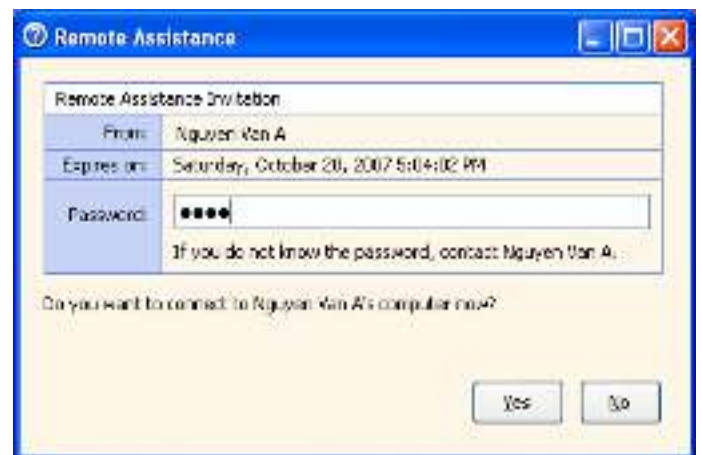
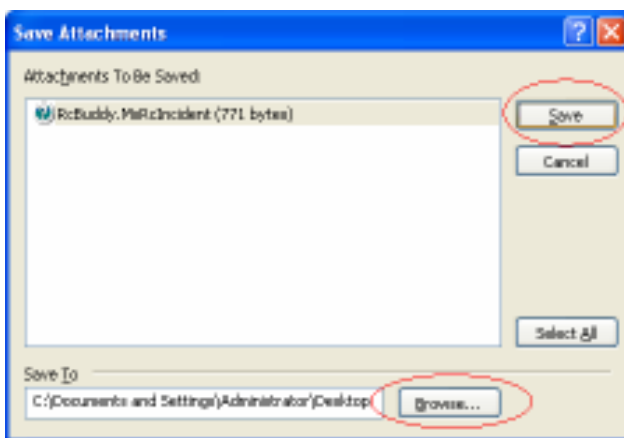
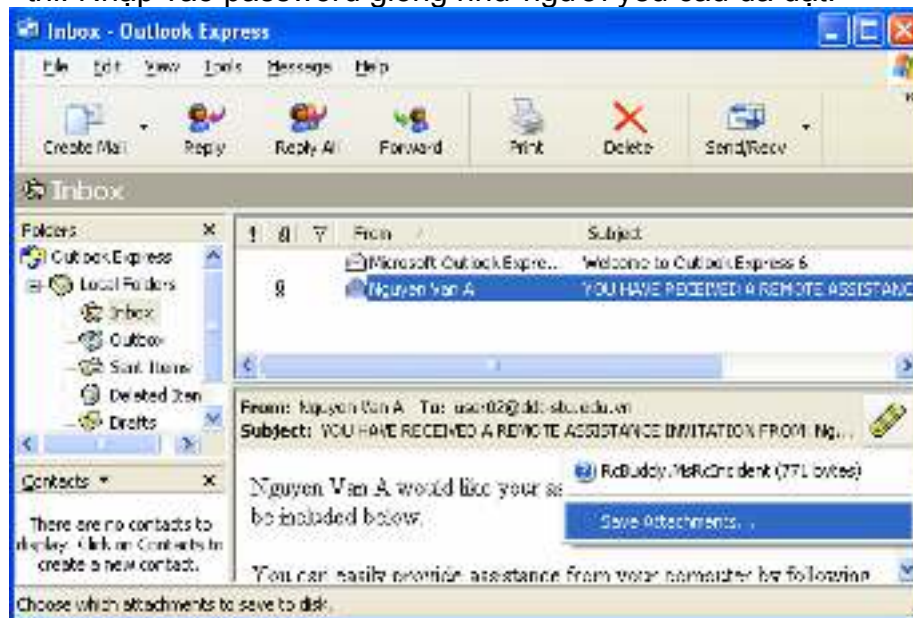


- Chọn send Invitation



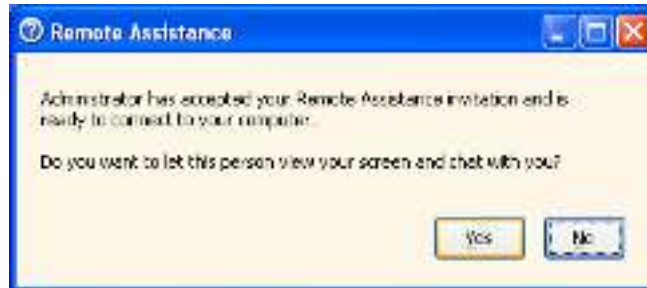
b. Helper: Người được yêu cầu hỗ trợ

- Mở Outlook Express để nhận mail, download Invitation về và thực thi. Nhập vào password giống như người yêu cầu đã đặt.



c. Tiến hành trợ giúp

- Bên user xuất hiện yêu cầu kết nối từ helper, chấp nhận



- Helper có thể quan sát desktop của user, tiến hành hỗ trợ từ xa bằng cách chat hay voice



- Trường hợp helper yêu cầu Take Control, user chấp nhận → Helper tiến hành điều khiển máy user từ xa.



→ Câu hỏi:
Ý nghĩa của password và set the invitation to expire trong một invitation?

Bài 3: Kết nối và chia sẻ trên Windows XP

Hai máy tạo thành nhóm thực tập: **máy A và máy B**

Máy A lần lượt tạo: (**XX là số theo thứ tự của máy**)

Các user: **userXX** → password: 1234

adminXX → password: 1234

Các group: **sinhvien** có thành viên là **userXX, adminXX**

Admingroup có thành viên là **adminXX**

Thư mục: **F:\soft**

F:\data

Máy in cục bộ: **HP LaserJet 6L** (nối cổng LPT1)

HP LaserJet 6P (nối cổng LPT2)

1. Chia sẻ tài nguyên trên máy windows XP:

a. Share folder:

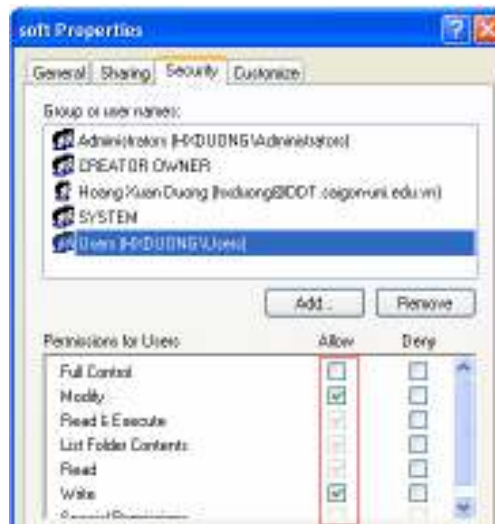
o Trên máy A:

Right click trên thư mục F:\Soft → chọn Sharing and Security...

→ Sharing → Đánh dấu chọn Share this folder → Các thông số:

- Sharename: software
- user limit: 2
- permissions:

admingroup	→	Full Control
sinhvien	→	Read
everyone	→	remove



Chọn tag Security → Users → Modify

- Trên máy B:
 Ảnh xạ thư mục chia sẻ software của máy A thành ổ đĩa W lần lượt với tài khoản userXX và adminXX của máy A



- Kiểm chứng khả năng ghi, đọc, xóa,... trên W
- **Câu hỏi:**

Ý nghĩa của user limited, permissions?
 Sự khác biệt giữa sharename và foldername?

- Trên máy A: Thực hiện chia sẻ sau:

Thư mục F:\data

- Sharename: data
- user limit: 4
- permissions: sinhvien → Change
 everyone → remove

- Trên máy B:

Ảnh xạ thư mục chia sẻ data của máy A thành ổ đĩa X lần lượt với tài khoản userXX và adminXX của máy A

- Kiểm chứng khả năng ghi, đọc, xóa,... trên X

- **Câu hỏi:**

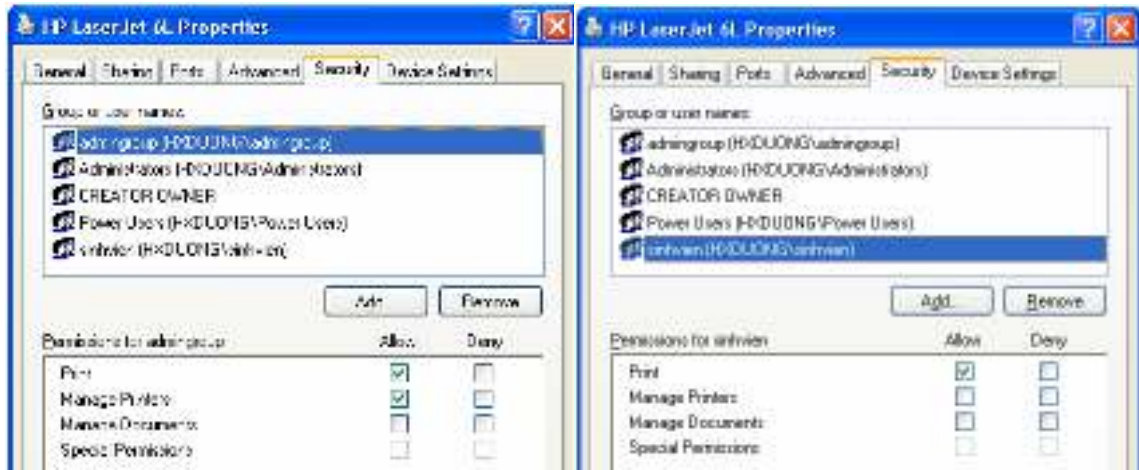
Sự khác biệt giữa Full Control, Change và read?

- b. Share printer

- Trên máy A:

Right click máy in HP LaserJet 6L → chọn Sharing... → Đánh dấu chọn Share this printer với:

- Sharename: HP_Laser_6L
- Security: everyone → remove
 admingroup → namage Printers,
 print
 sinhvien → print



Tương tự với máy in HP LaserJet 6P

- Sharename: HP_Laser_6P
- Security: everyone → remove
- admin\group → manage Printers, print

○ Trên máy B:

Lần lượt cài đặt các máy in mạng với các tài khoản khác nhau của máy A

→ **Câu hỏi:**

*Sự khác biệt giữa **print** và **manage printers** ?*

*Tại sao **userXX** không cài được máy in **HP_Laser_6P** ?*

2. Offline Files

○ Trên máy B:

Cho phép chức năng offline file: Trên Windows Explorer → Tools → Folder options → Offline files → Đánh dấu chọn Enable Offline files → OK



- Trên ổ đĩa X, tạo lần lượt các tập tin test01.txt, test02.txt.
 - Right click test01.txt → Chọn make available offline
- Disable card mạng: Right click My Network places → Cho card mạng đang sử dụng → right click → Chọn disable
- Quan sát lại nội dung trên W và X → nhận xét
 - Sửa nội dung trên tập tin test01.txt → lưu lại
- Enable card mạng: Right click My Network places → Cho card mạng đang sử dụng → right click → Chọn enable

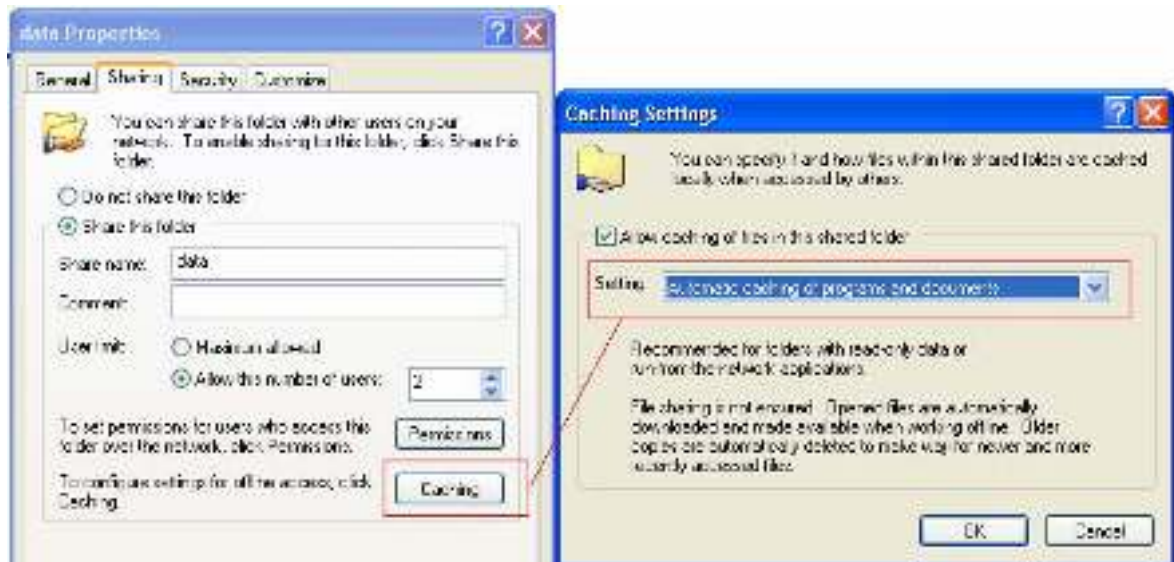
- Quan sát quá trình đồng bộ file
- Quan sát lại nội dung trên W và X → nhận xét

→ **Câu hỏi:**

Cho biết chức năng của offline files ?

○ Trên máy A:

Right click trên thư mục F:\Soft → chọn Sharing and Security... → Sharing → chọn caching → Trong ô Settings chọn Automatic caching of programs and document



- Chép các ứng dụng và file sau vào f:\soft
 - Adminpack.exe
 - WinRAR 3.0 Full
 - Test03.txt (sinh viên tự tạo)

○ Trên máy B:

Lần lượt thực thi các tập tin sau:

- Adminpack.exe
- Test03.txt

Disable card mạng:

- Quan sát lại nội dung trên W → nhận xét
- Sửa nội dung trên tập tin test03.txt → lưu lại

Enable card mạng:

- Quan sát quá trình đồng bộ file
- Quan sát lại nội dung trên W → nhận xét

→ **Câu hỏi:**

Cho biết chức năng của Automatic caching of programs and document?

Bài 4: Windows 2003 server trong môi trường workgroup

Hai máy tạo thành nhóm thực tập: **máy A** (Windows 2003 server) và **máy B** (Windows XP)

Máy A lần lượt tạo: (**XX là số theo thứ tự của máy**)

Thư mục: **C:\software**

C:\data

1. Một số công cụ quản trị trên Windows 2003 server

a. Computer management

o Trên máy A:

- Start / Programs / Administrative tools → Computer management. Lần lượt tạo các user và group như sau:

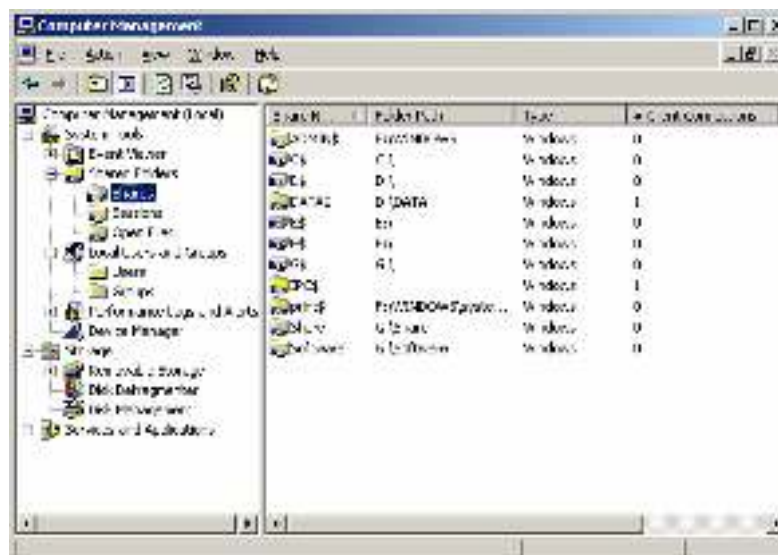
Các user: **userXX** → password: 1234

adminXX → password: 1234

Các group: **sinhvien** có thành viên là userXX, adminXX

Admingroup có thành viên là adminXX

- Vào Shared folders / shares → Quan sát các chia sẻ trên server bao gồm Share Name, Folder Path



b. Local security policy

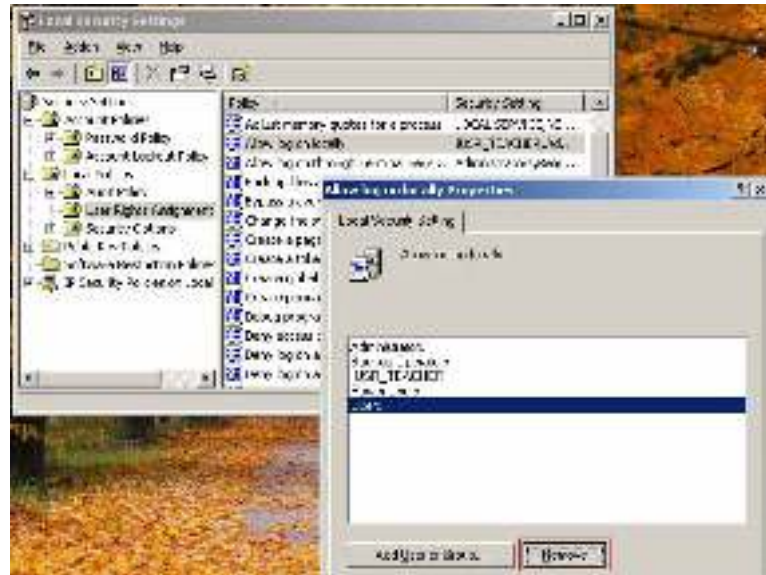
o Trên máy A:

User rights Assignment:

- Logoff → logon bằng userXX → Có thực hiện được ?

- Logoff → logon bằng administrator:

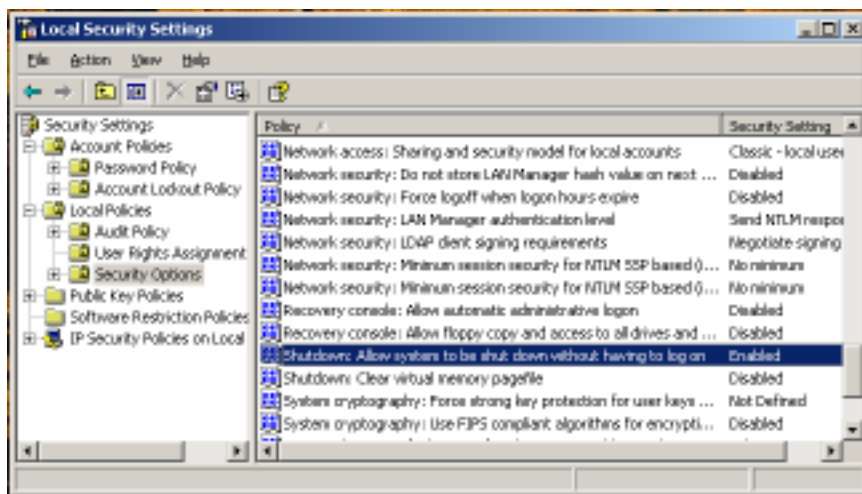
Administrative tools → Local security policy → Local policies / User rights Assignment / chọn Allow logon locally → Loại bỏ nhóm Users



- Vào Run → gpupdate → enter
- Logoff → logon bằng userXX → Có thực hiện được ?
- Quan sát một số quyền khác trong User rights Assignment

Security option:

- Administrative tools → Local security policy → Local policies / Security Options → cho phép tính năng Shutdown: Allow system to be shutdown ...



- Logoff → Kiểm tra xuất hiện mục Shutdown trên màn hình logon
- Quan sát một số tính năng khác trong security Option

c. Remote desktops:

- Trên máy A: Cho phép tính năng Remote desktop

- Right click My Computer → Properties → Remote Đăng dấu chọn Allow users connect remotely to this computer



- Trên máy B: Remote desktop đến máy A
 - Programs / Accessories / Communications / Remote desktop connections Nhập tên máy A → đăng nhập bằng administrator của máy A

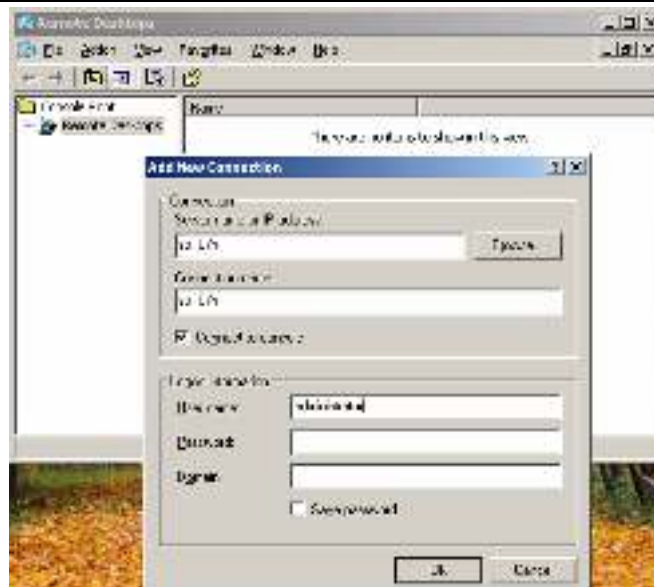


- Thực hiện một số thao tác quản trị → Việc thao tác đồng thời giữa màn hình remote desktop và màn hình của máy A có ảnh hưởng gì không ?

→ Câu hỏi:

Cho biết chức năng của Remote desktop connections trên máy B?

- Trên máy B: Cho phép tính năng Remote desktop
- Trên máy A: Remote desktop đến máy B như sau
 - Administrative tools / Remote desktops → Chọn Remote desktops → Right click và chọn Add new connection...



Lần lượt nhập các thông tin của máy B

Server name: STU-XXS
 Connection name: to STU-XXS
 User name: administrator
 Password: 123456

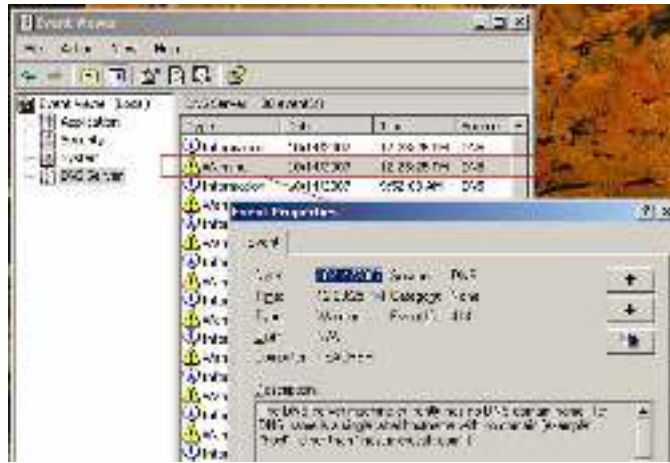


- Kiểm tra một số thao tác qua remote desktops
- Thực hiện thêm một số kết nối đến một số máy B của nhóm khác

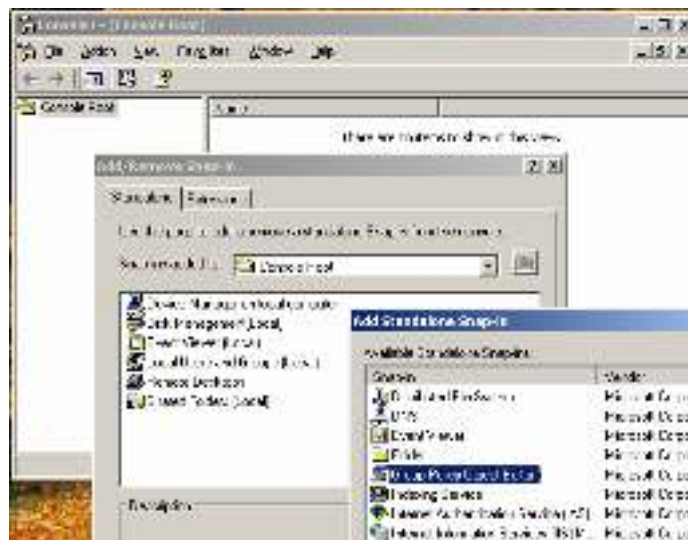
→ Câu hỏi:

Cho biết chức năng của Remote desktops trên máy A?

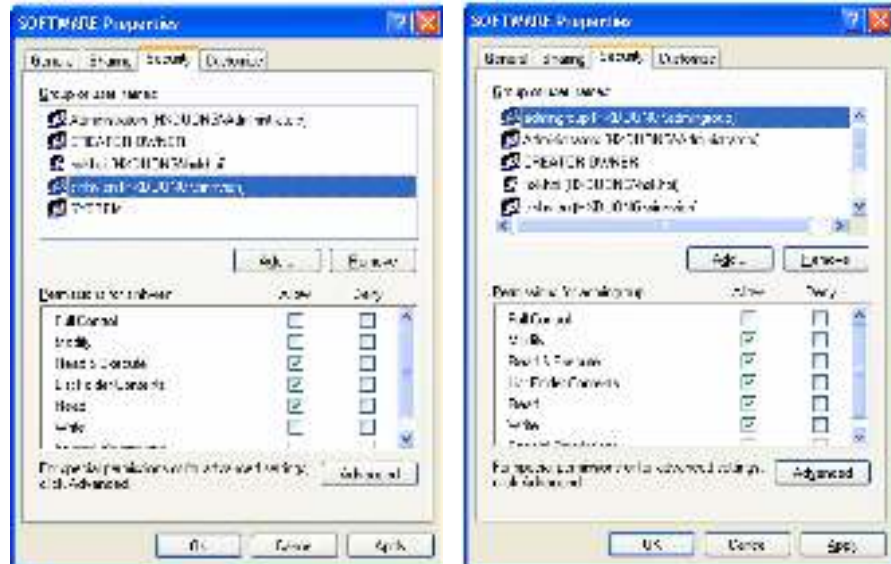
- d. Event viewer:
- Trên máy A:
 - Administrative tools / Event Viewer



- Quan sát các cảnh báo
- e. MMC:
- Trên máy A:
 - Run → mmc → enter
 - Trên cửa sổ Console → chọn File → Add/remove Snap-in → Chọn Add → Lần lượt thêm các công cụ sau:
 - Device Manager
 - Disk Management
 - Event viewer
 - Local Users and Groups
 - Remote Desktop
 - Shared Folders



- Sử dụng các công cụ trên console → nhận xét mục đích của MMC
- Lưu console lên desktop với tên admintools



Right click trên thư mục C:\data → chọn Sharing and Security... → Sharing → Đánh dấu chọn Share this folder → Các thông số:

- Sharename: data
- permissions: everyone → Full control

Chọn tag Security

- permissions: User → remove

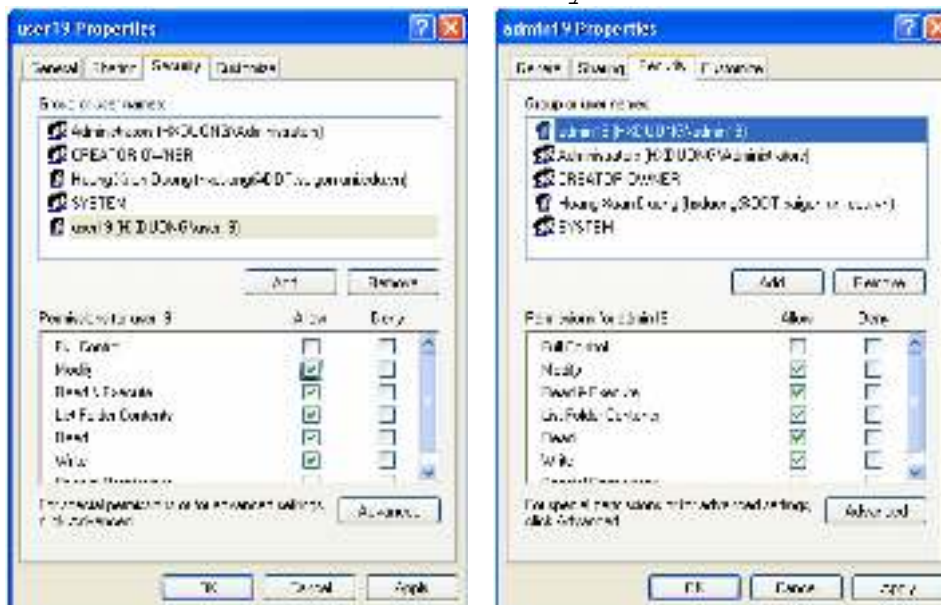
Tạo thêm các thư mục: C:\data\userXX, C:\data\adminXX

Right click trên thư mục C:\data\userXX → chọn Sharing and Security... → security → Các thông số:

UserXX → modify

Right click trên thư mục C:\data\adminXX → chọn Sharing and Security... → security → Các thông số:

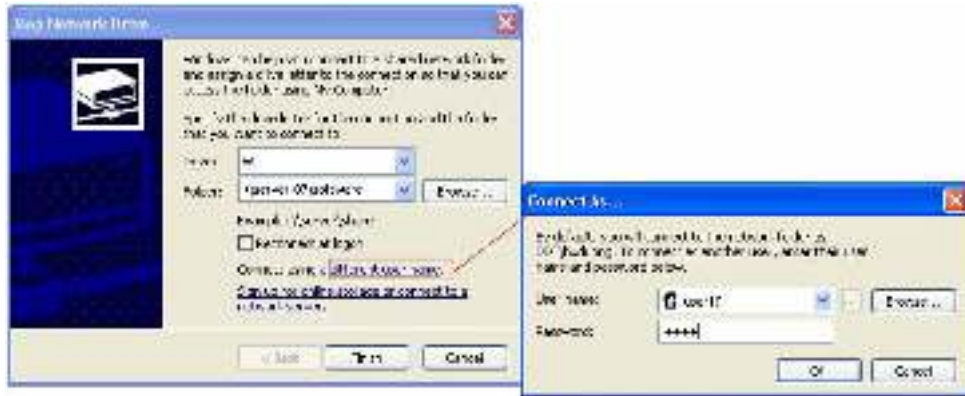
adminXX → modify



o Trên máy B:

Ảnh xạ thư mục chia sẻ trên máy A với tài khoản userXX của máy A

- W → \\server-XX\software
- Y → \\server-XX\data\user19



→ Kiểm chứng khả năng ghi, đọc, xóa,... trên W và Y

Ảnh xạ thư mục chia sẻ trên máy A với tài khoản adminXX của máy A

W → \\server-XX\software

Y → \\server-XX\data\admin19

→ Kiểm chứng khả năng ghi, đọc, xóa,... trên W và Y

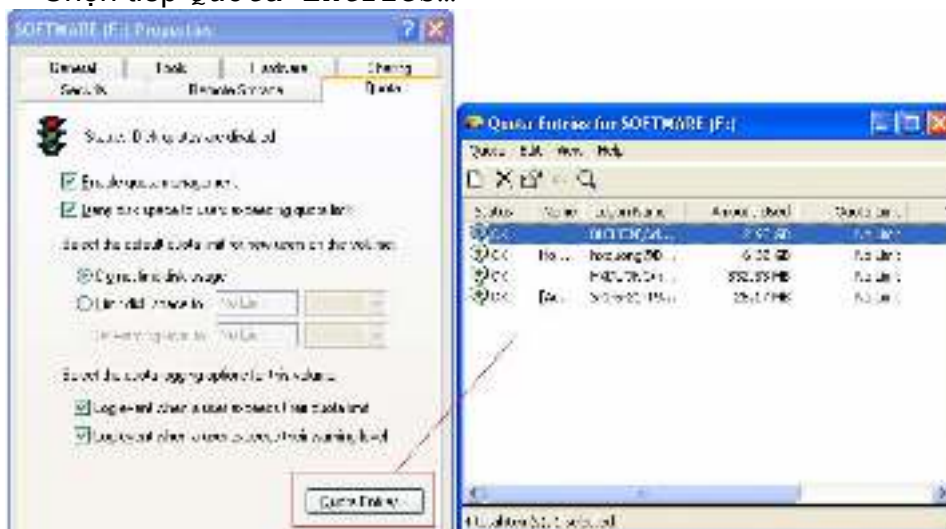
b. Disk quotas:

o Trên máy A:

Right click trên ổ đĩa C:\ → Properties → tab Quota → Đánh dấu chọn:

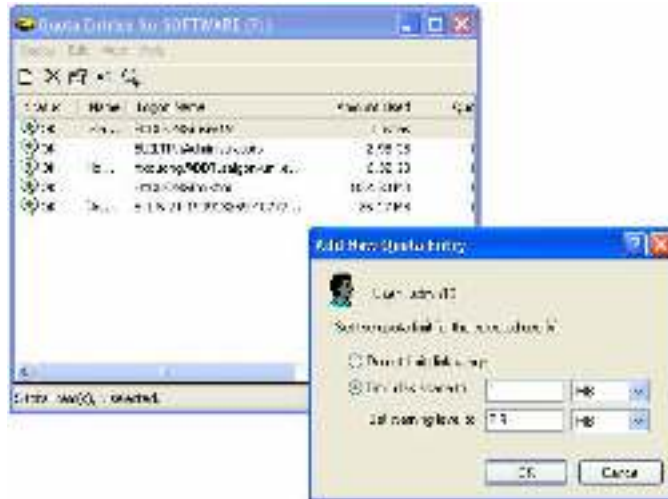
- Enable quota management
- Deny disk space to users exceeding quota limit
- Log event when ... quota limit
- Log event when ... warning level

Chọn tiếp Quota Entries...



Trên cửa sổ Quota Entries chọn Quota / New quota entry... → Lần lượt thêm 2 entry cho 2 user:

- userXX → limit disk space to: 1 MB
- set warning level to: 0.9 MB
- adminXX → limit disk space to: 1 MB
- set warning level to: 0.9 MB



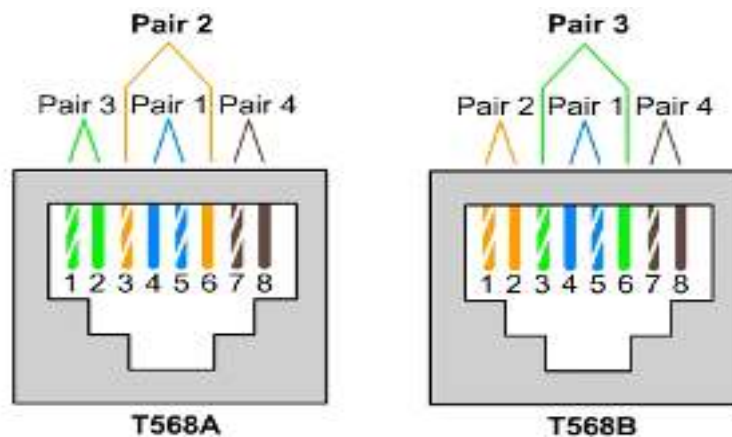
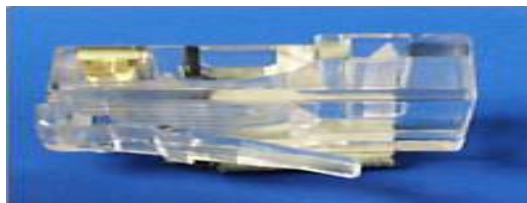
- Trên máy B:
 - Quan sát dung lượng ổ đĩa Y → nhận xét
 - Chép thư mục WinRAR 3.0 Full vào Y
- Trên máy A:
 - Xem cảnh báo trong Event Viewer là gì ?
- Trên máy B:
 - Chép thêm tập tin adminpack.exe vào Y → Nhận được cảnh báo gì ?
- Trên máy A:
 - Xem cảnh báo mới trong Event Viewer là gì ?

→ Câu hỏi:

Cho biết chức năng của Disk Quota?

3. UTP cable và kỹ thuật bấm cáp

- Sinh viên thực hiện bấm cáp UTP CAT 5e với 2 đầu là chuẩn B
- Tr.cam cam tr.xlá xđương tr.xđương xlá tr.nâu nâu**
- Kiểm tra cáp sau khi bấm



T568A: **tr.xlá xlá tr.cam xđương tr.xđương cam tr.nâu nâu**
 T568B: **tr.cam cam tr.xlá xđương tr.xđương xlá tr.nâu nâu**

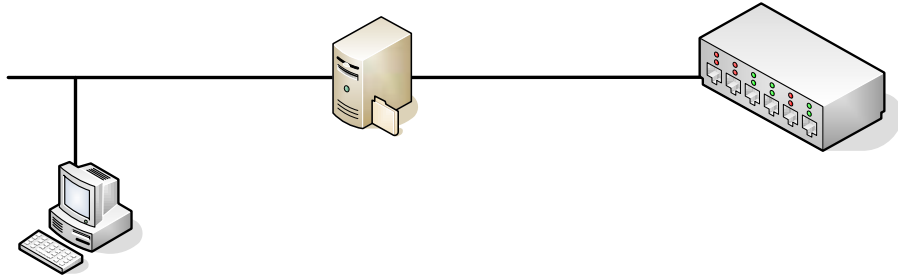
Bài 5: Dịch vụ trên Windows 2003 server

Hai máy tạo thành nhóm thực tập:

máy A (Windows 2003 server, có 2 card mạng)

máy B (Windows XP, có 1 card mạng)

Được nối mạng sẵn như sau:



Lần lượt khai báo tĩnh các địa chỉ IP của server như hình vẽ (XX là số thứ tự của máy)

1. DHCP server:

a. Cài đặt DHCP service:

o Trên máy A:

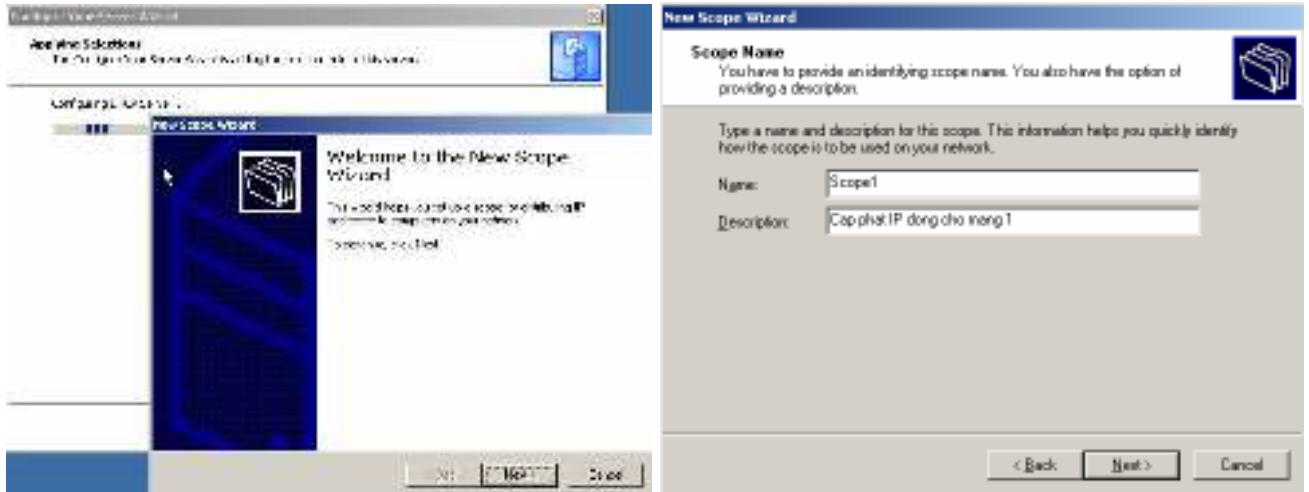
- Đặt một địa chỉ IP tĩnh cho máy A.

192.168.XX.1

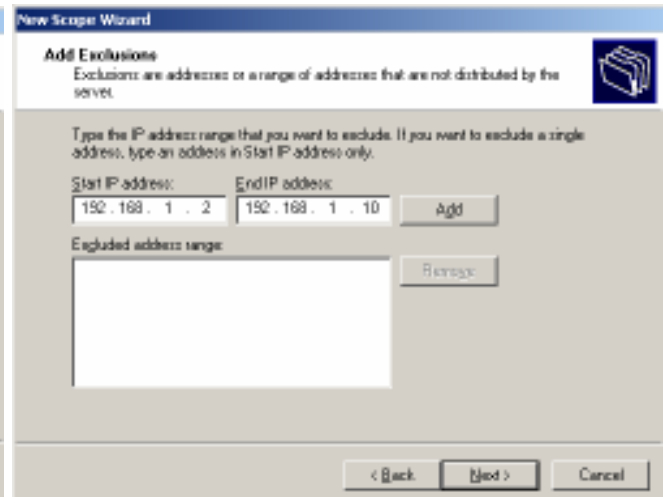
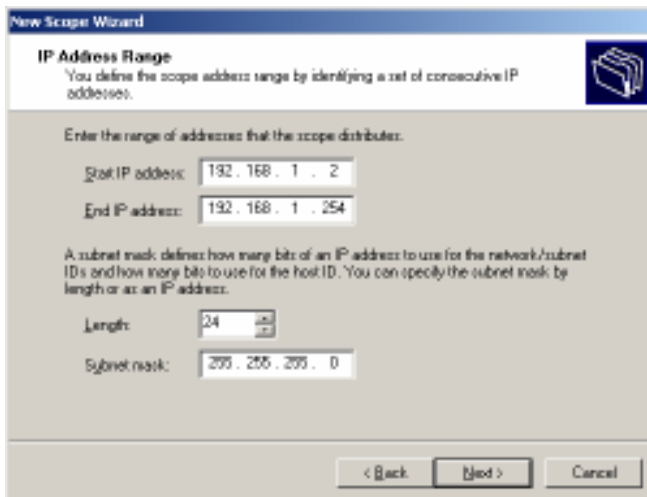


SERVER-

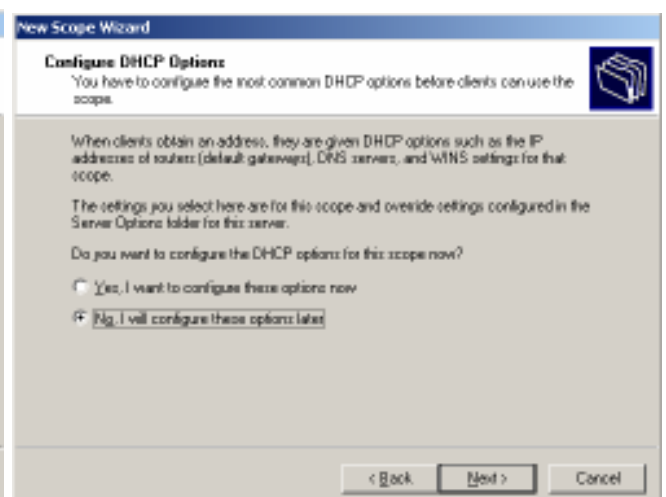
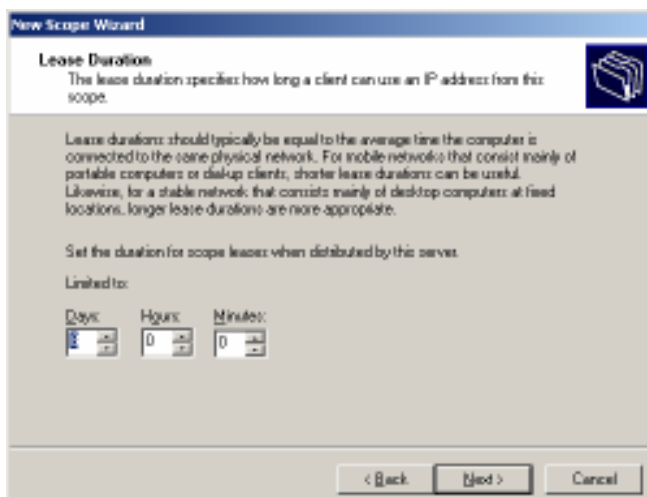
- Vào Administrative tools / Configure your Server Wizard → Next → Next
- Chọn DHCP server → Next → Tiến hành cài đặt ...
- Ở cửa sổ New Scope Wizard → Next
- Trong cửa sổ Scope Name, gõ "Scope1" vào ô Name



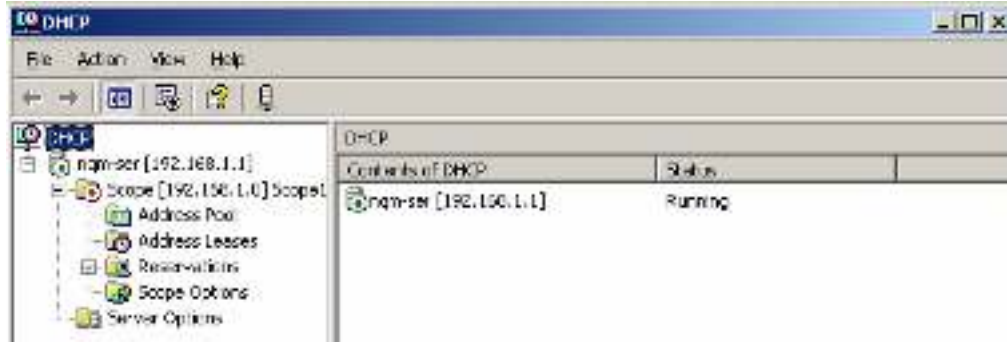
- Trong cửa sổ IP Address Range nhập các thông số về khoảng địa chỉ mà Scope1 sẽ cấp phát với Start IP address: địa chỉ đầu, và End IP address: địa chỉ cuối. → Next
- Trong cửa sổ Add Exclusion, nhập khoảng địa chỉ mà sẽ không được cấp phát bởi DHCP server. → Next



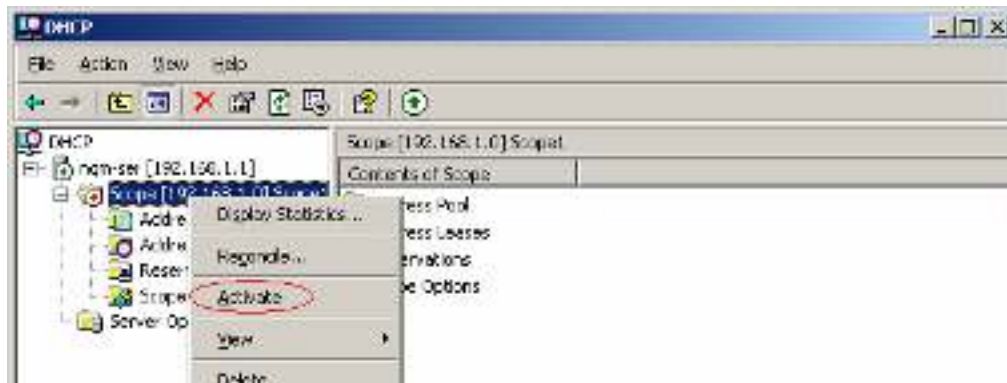
- Trong cửa sổ Lease Duration → Để nguyên giá trị mặc định → Next
- Trong cửa sổ Configure DHCP Option, đánh dấu chọn vào tùy chọn No, I will configure these options later. → Next → Finish



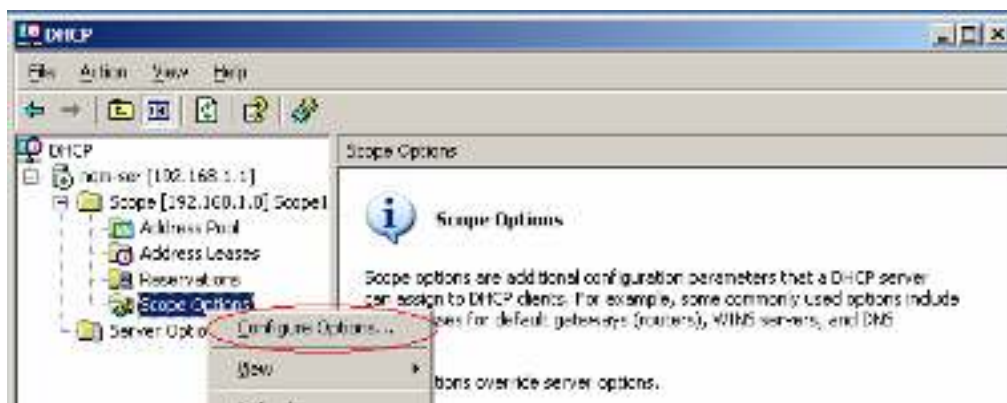
- Vào Administrative tools / DHCP để tiếp tục cấu hình DHCP server



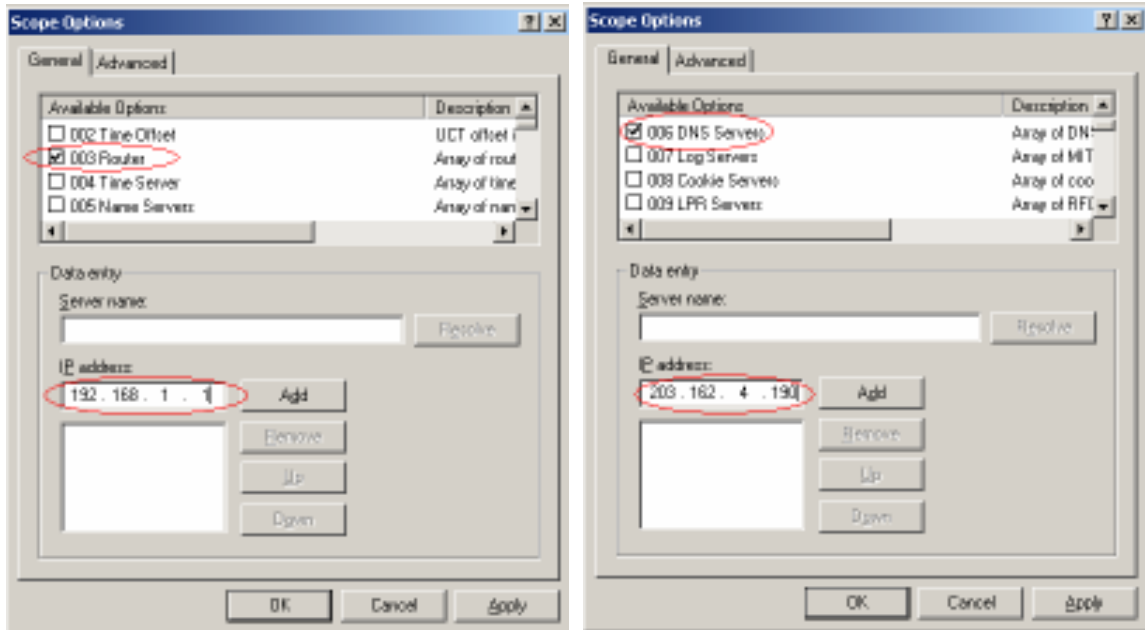
- Click chuột phải lên Scope1 (Scope mới được tạo ở các bước trên) → Chọn Activate. Quan sát biểu tượng của scope.



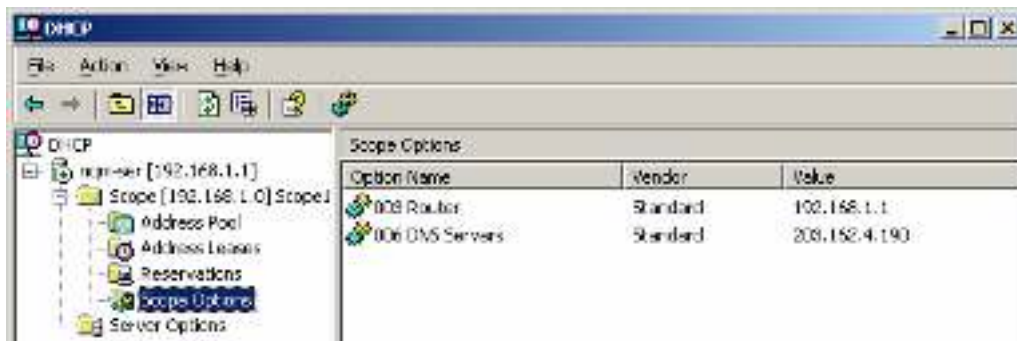
- Click chuột phải lên Scope1 -> chọn Configure Options...



- Trong cửa sổ Scope Options -> Tab General -> đánh dấu chọn vào ô 003 Router -> Trong ô IP address gõ địa chỉ của DHCP server -> Chọn Add -> Apply.
- Tiếp tục đánh dấu chọn vào ô 006 DNS Server -> Trong ô IP address gõ địa chỉ của DNS server -> Chọn Add -> Apply.



- Kiểm tra các Option vừa mới được tạo



b. Cấu hình DHCP client

o Trên máy B:

- Log on vào Administrator -> Mở properties của LAN Card -> Mở properties Internet Protocol (TCP/IP) -> đánh dấu chọn vào hai ô
 - Obtain an IP address automatically
 - Obtain DNS server address automatically
- Chọn OK -> Close



- Vào Command line -> lần lượt nhập các lệnh:
ipconfig /release
ipconfig /renew
ipconfig /all
- Quan sát các thông số của card mạng
- Nhận xét kết quả?

```

C:\WINDOWS\system32\cmd.exe
Windows IP Configuration

Host Name                : ngn
Primary Dns Suffix       :
Node Type                 : Unknown
IP Routing Enabled       : No
WINS Proxy Enabled       : No

Ethernet adapter Local Area Connection:

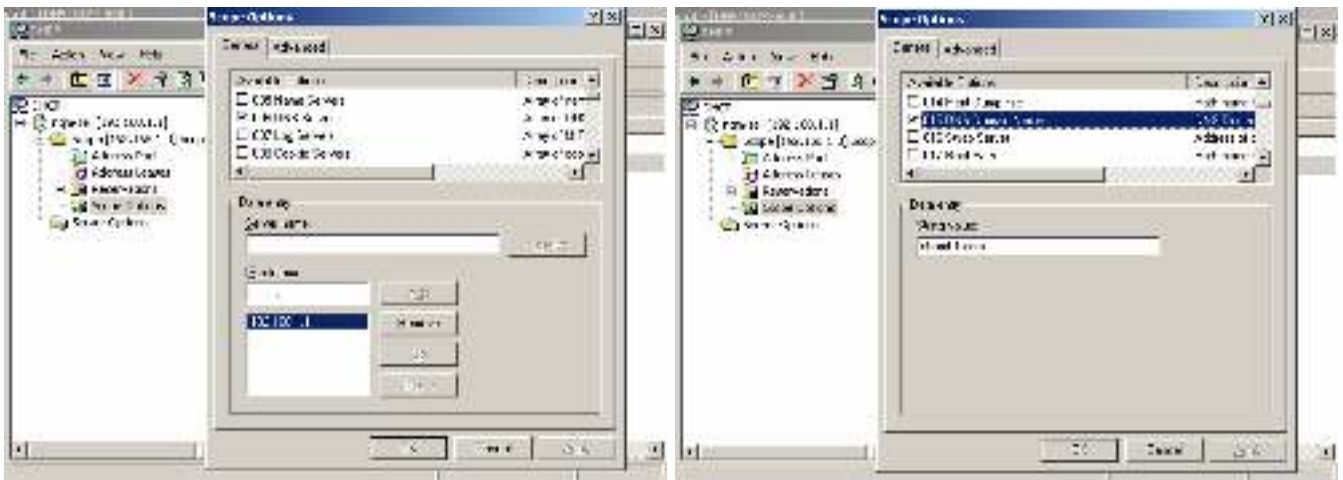
    Connection specific DNS Suffix . :
    Description . . . . . : 3Com 3C920 Integrated Fast Ethernet
    Controller (3C985C-TX Compatible) :
    Physical Address. . . . . : 00-0B-08-16-D1-B1
    Dhcp Enabled. . . . . : Yes
    Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes
    IP Address. . . . . : 192.168.1.11
    Subnet Mask . . . . . : 255.255.255.0
    Default Gateway . . . . . : 192.168.1.1
    DHCP Server . . . . . : 192.168.1.1
    DNS Servers . . . . . : 192.168.1.1
    Lease Obtained. . . . . : Tuesday, October 30, 2007 11:41:28 P
    Lease Expires . . . . . : Wednesday, November 07, 2007 11:41:2
  
```

2. DNS server:

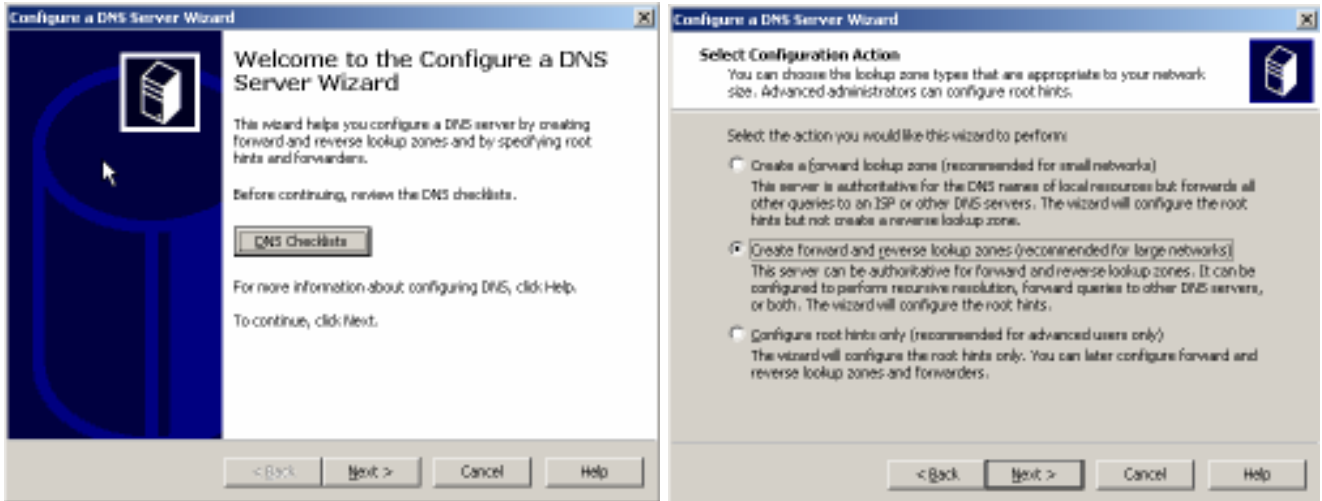
a. Cài đặt DNS service

o Trên máy A:

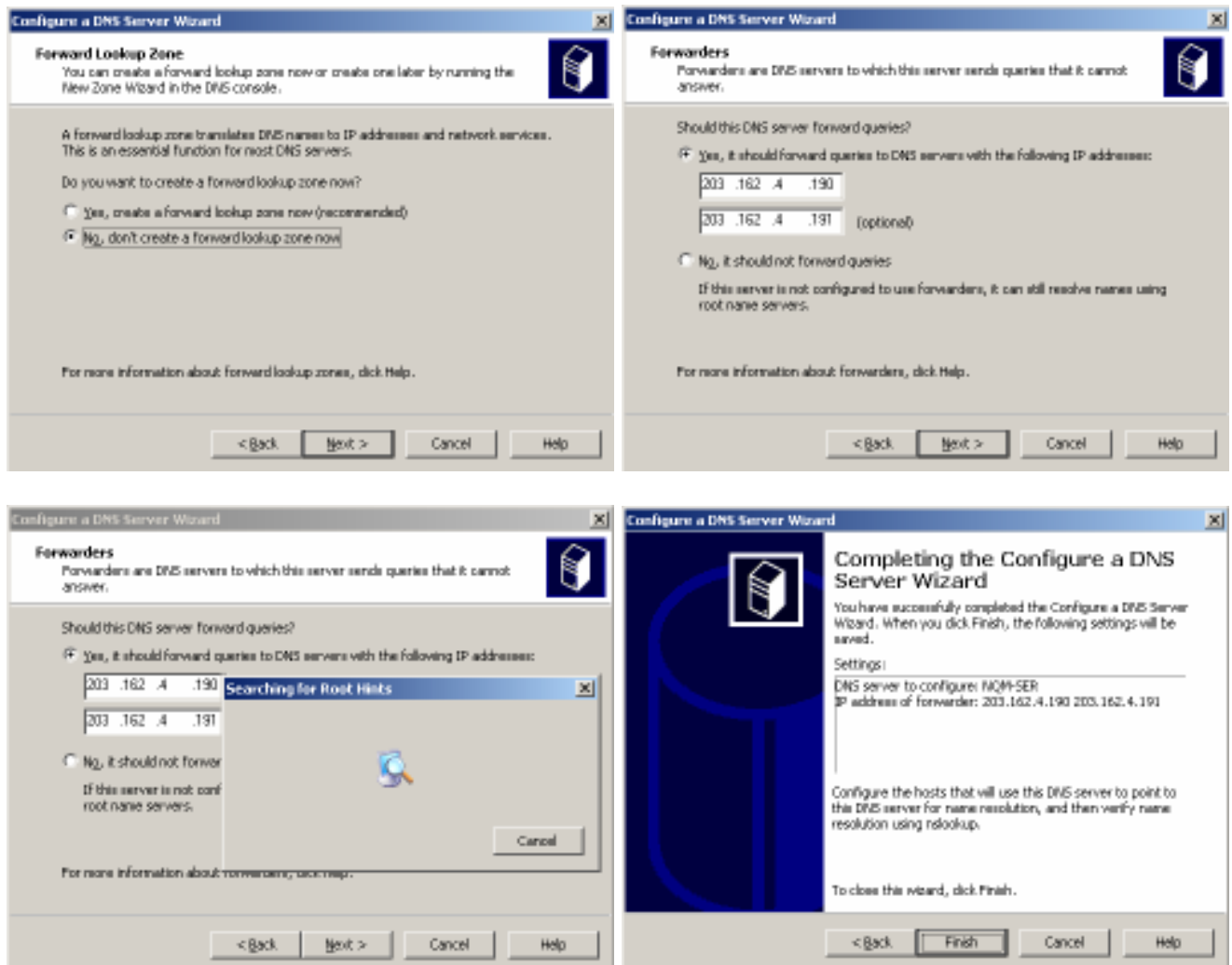
- Vào Administrative tools / DHCP và cấu hình các Option 003 Routers, 006 DNS Servers, 015 DNS Domain Name



- Vào Administrative tools / Configure your Server Wizard → Next → Next
- Chọn DNS server → Next → Tiến hành cài đặt ...
- Ở cửa sổ Configure a DNS Server Wizard -> Next
- Ở cửa sổ Select Configuration Action chọn tùy chọn Create forward and reverse lookup zones -> Next



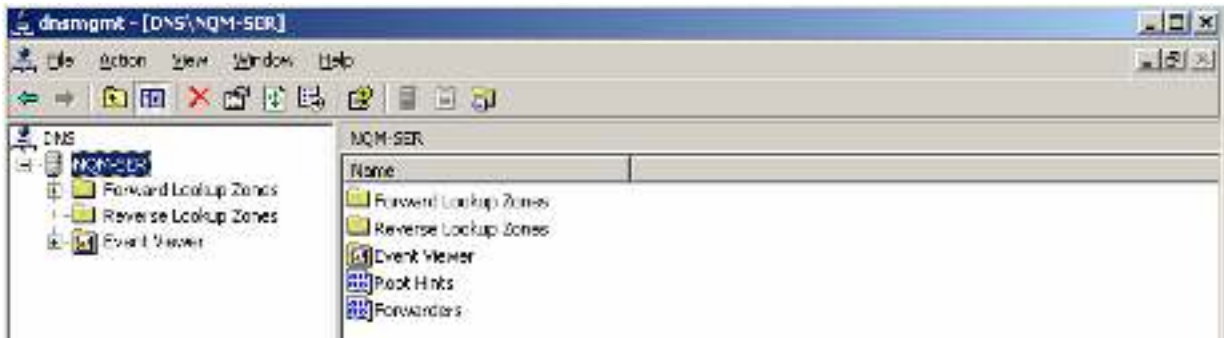
- Ở cửa sổ Forward Lookup Zone chọn tùy chọn No, don't create a forward lookup now -> Next
- Ở cửa sổ Forwarders nhập địa chỉ IP của DNS server mà server này sẽ gọi truy vấn nếu nó không thể trả lời -> Next
- -> Next -> Finish



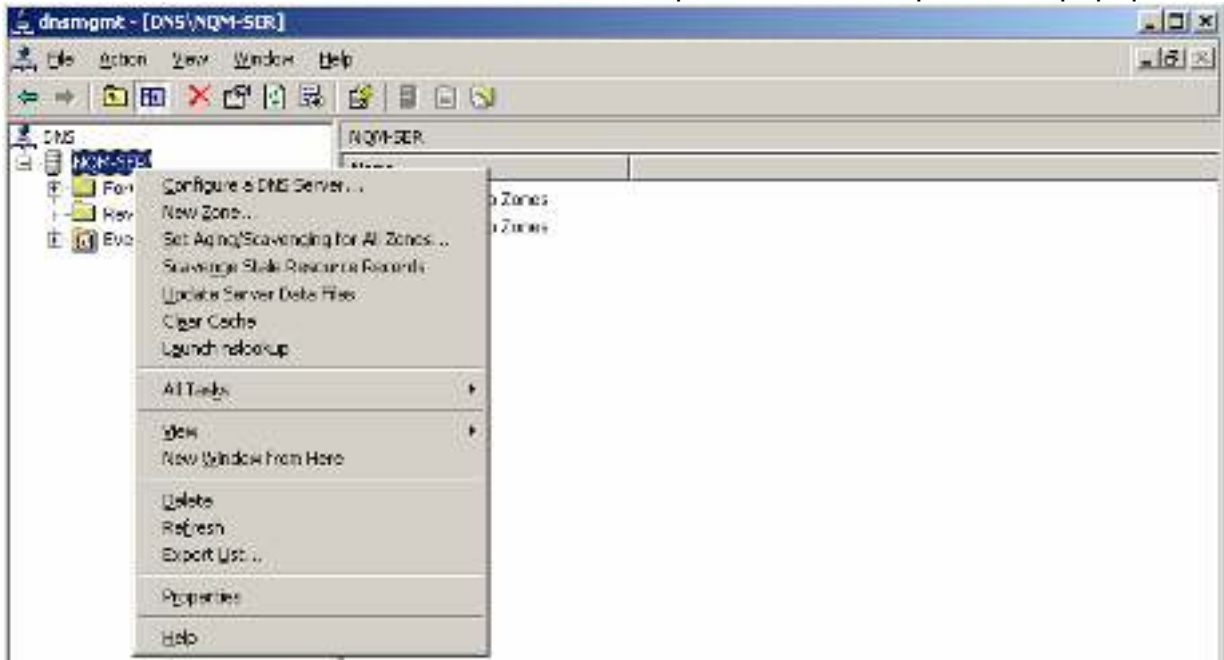
b. Forwarders và RootHints

o Trên máy A:

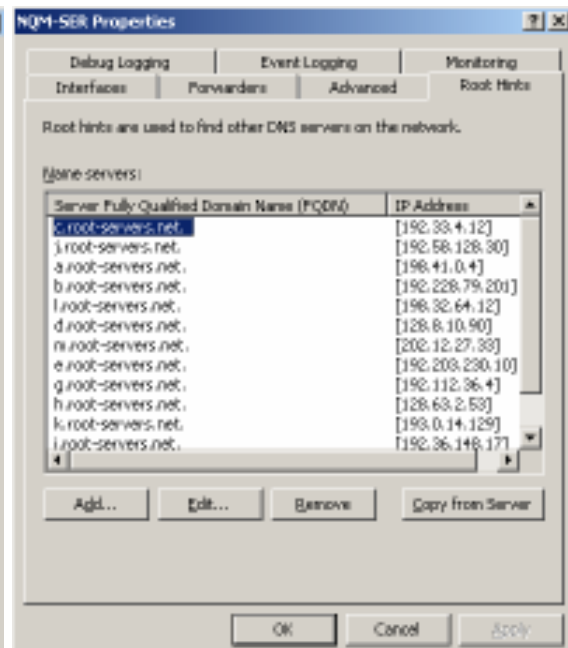
- Vào Administrative tools / DNS để mở DNS server



- Trên DNS sever, click chuột phải và chọn Properties từ popup menu



- Chọn tab Forwarders để xem và hiệu chỉnh các địa chỉ IP của Forwarders nếu muốn.
- Chọn tab Root Hints để xem các địa chỉ IP của các Root Hints



- Trên máy B:
 - Cấu hình DHCP Client Service nhận địa chỉ IP và DNS server động.



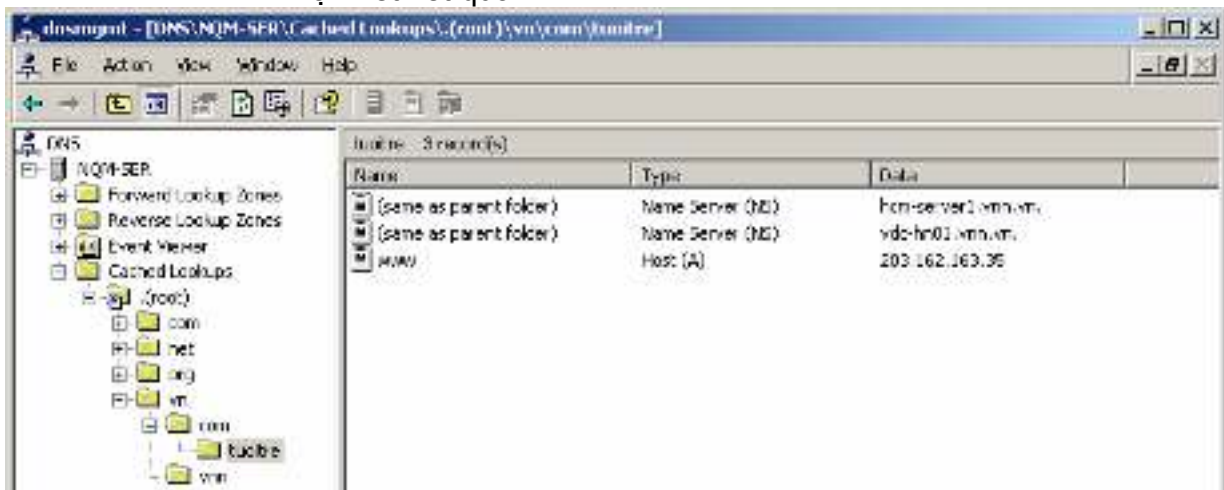
- Tại Command line lần lượt nhập các lệnh sau và quan sát kết quả:


```
ipconfig /flushdns
ipconfig /displaydns
ping www.tuoitre.com.vn
ipconfig /displaydns
```

Câu hỏi:

- Cho biết ý nghĩa của các lệnh ipconfig /flushdns, ipconfig /displaydns
- Giải thích sự khác nhau của kết quả hiển thị của lệnh ipconfig /displaydns trước và sau khi thực hiện lệnh ping www.tuoitre.com.vn

- Trên máy A:
 - Chọn menu View -> Advance -> Quan sát Cache lookups
 - Nhận xét kết quả?

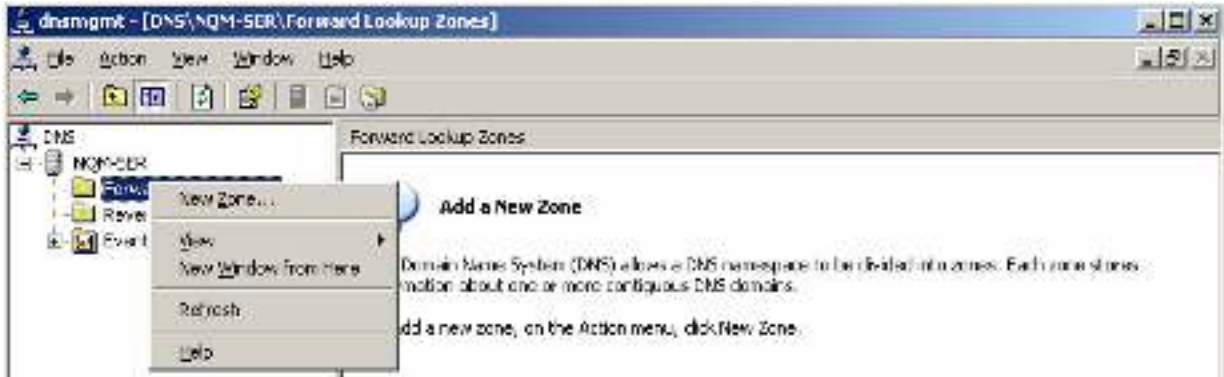


- Trong tab Forwarders, bỏ các địa chỉ IP và sau đó chọn tab Root Hints và quan sát.
- Trên máy B:
 - Tại Command line lần lượt nhập các lệnh sau và quan sát kết quả:

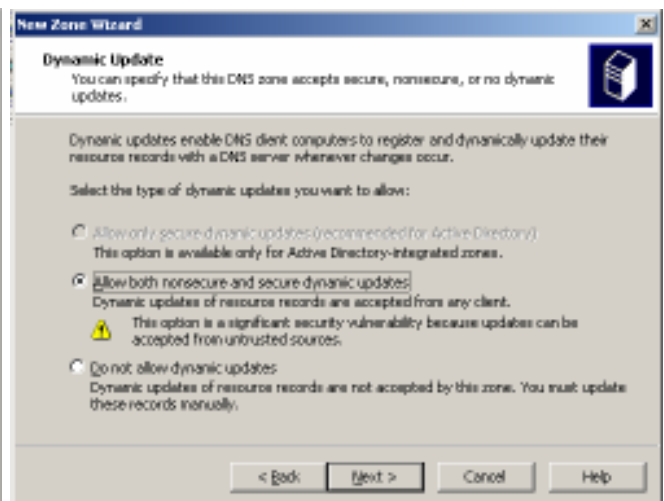
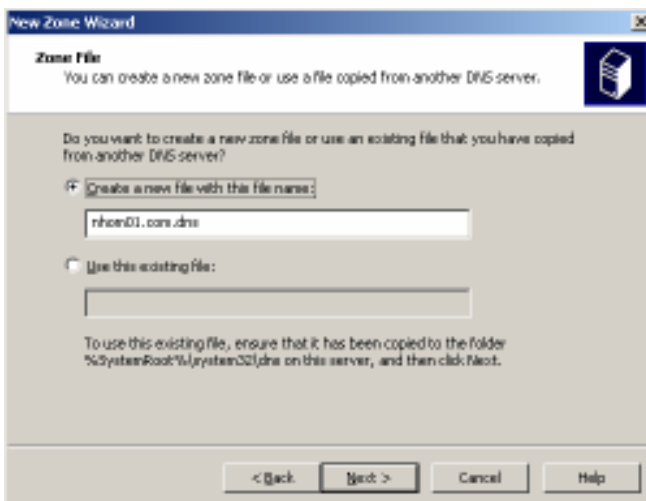
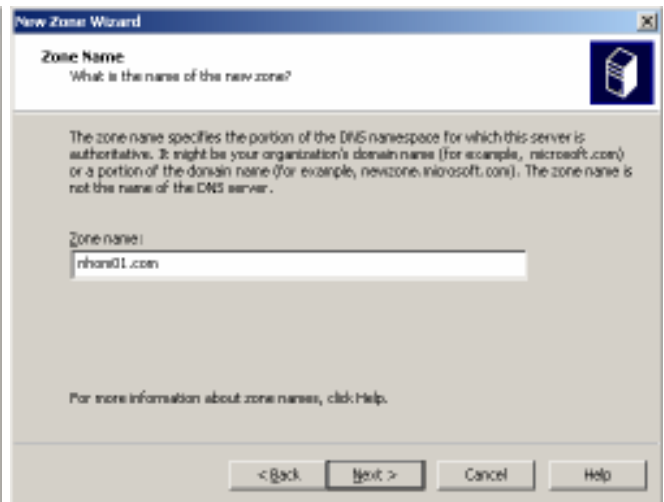
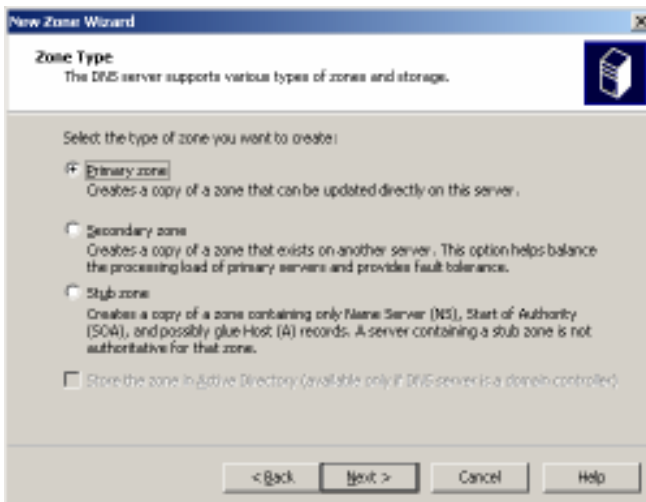

```
ipconfig /flushdns
ipconfig /displaydns
ping www.tuoitre.com.vn
ipconfig /displaydns
```

Câu hỏi:

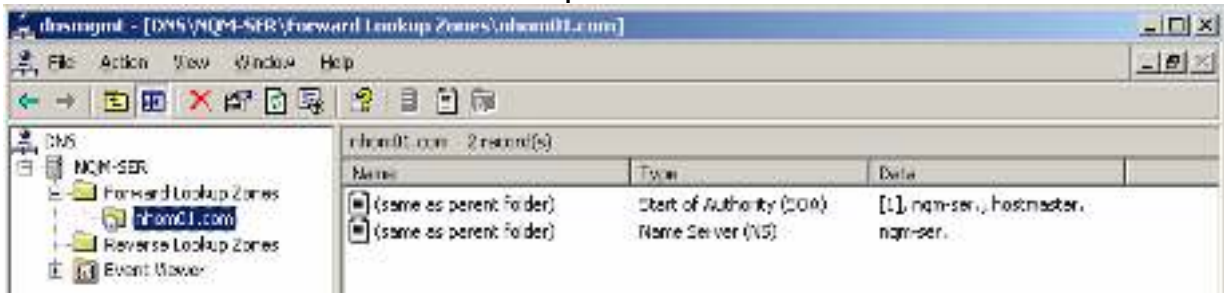
- Cho biết ý nghĩa của các Forwarders và RootHints?
 - o Trên máy A:
 - Trong tab Forwarders, nhập lại các địa chỉ IP của Forwarders.
- c. Forward lookup zones
 - o Trên máy A:
 - Vào Administrative tools / DNS để mở DNS server
 - Click chuột phải vào Forward lookup zones và chọn New Zones...
 -



- Chọn Primary zone -> Next -> Nhập zone name là nhomXX.com (XX là số thứ tự của máy) -> Next -> Giữ nguyên tên file mặc định -> Next -> Chọn Allow both nonsecure and secure dynamic updates -> Next



- Quan sát zone vừa tạo.



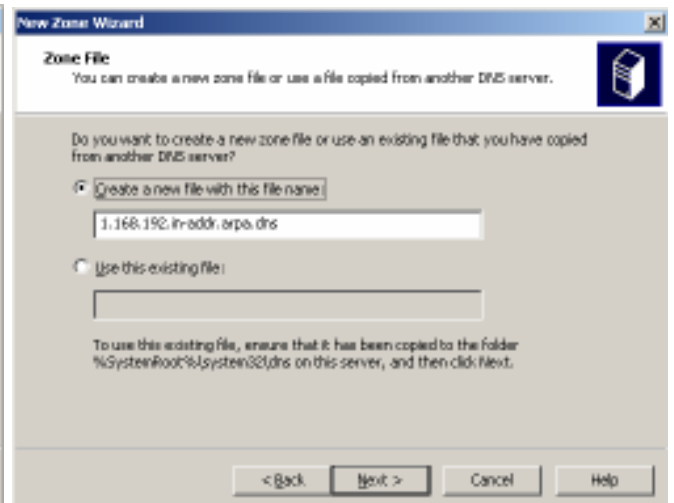
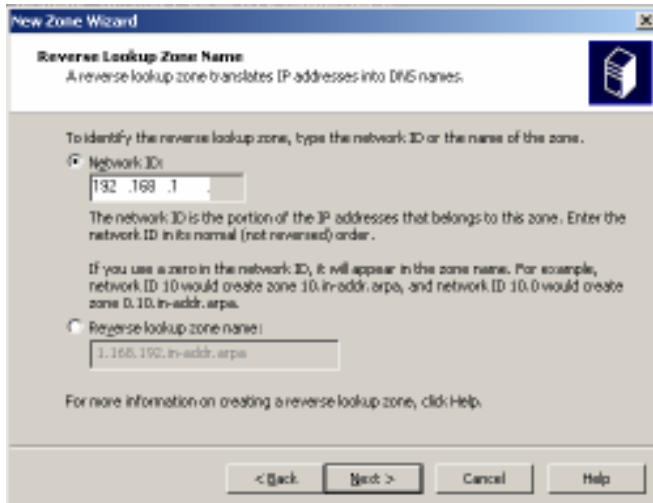
d. Reverse lookup zones

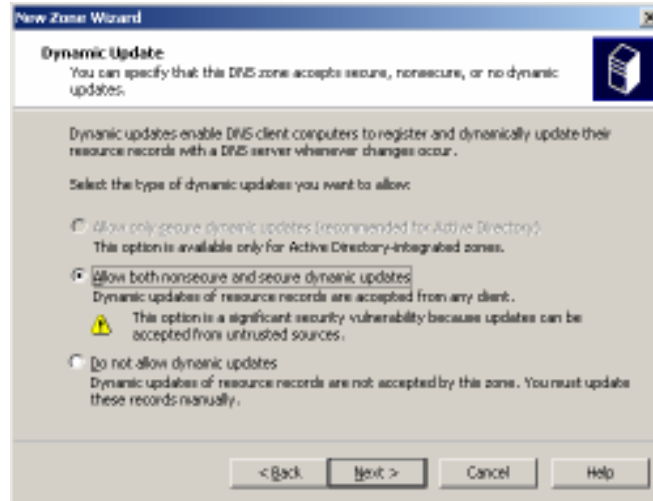
- Trên máy A:

- Click chuột phải vào Reverse lookup zones và chọn New Zones...

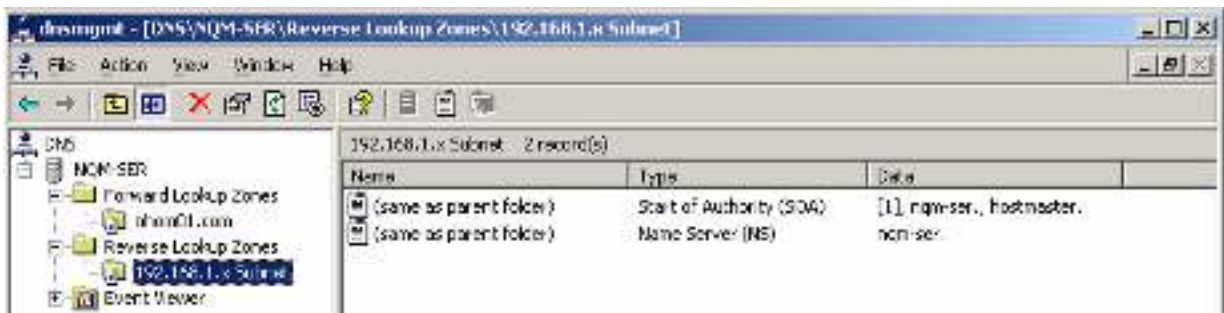


- Nhập Network ID tương ứng với zone vừa tạo ở trên -> Next -> Giữ nguyên tên file mặc định -> Next -> Chọn Allow both nonsecure and secure dynamic updates -> Next





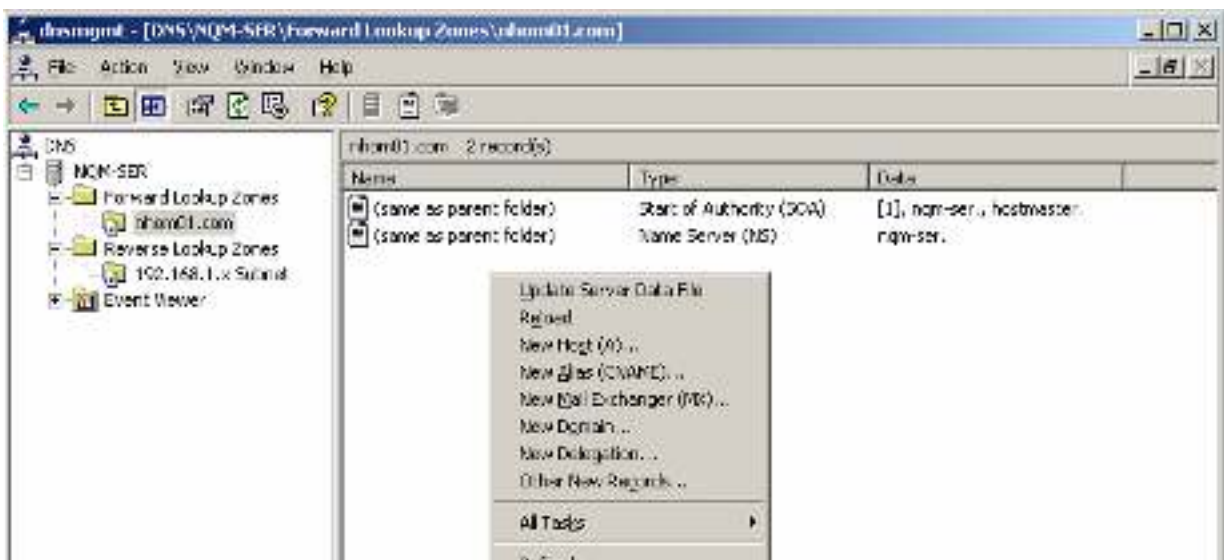
- Quan sát zone vừa tạo



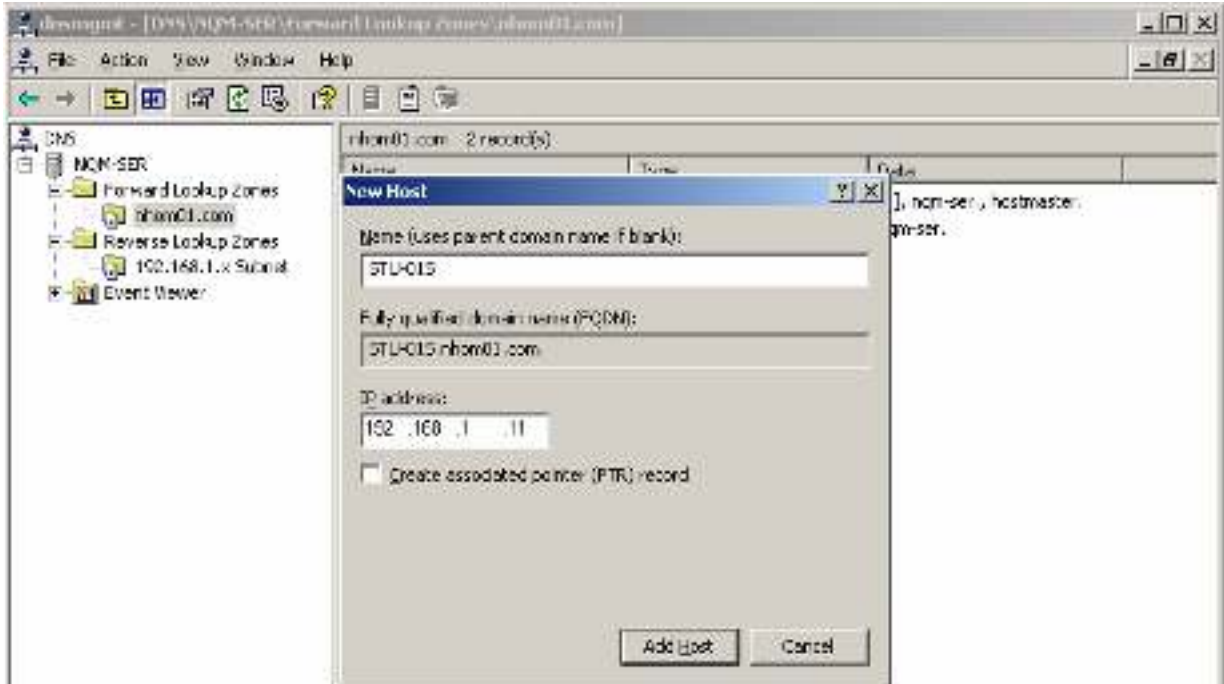
e. Records: A, CNAME, PTR

- Trên máy A:

- Trong Forward lookup zones click chuột phải vào zone nqm01.com và chọn New Host (A)



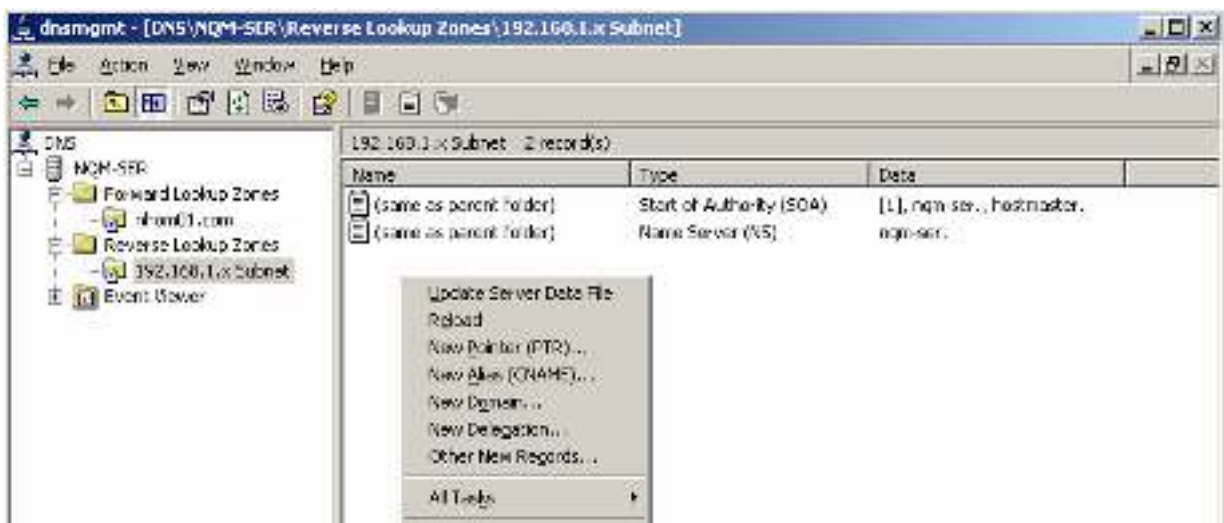
- Nhập computer name của máy B (STU-XXS) và địa chỉ IP tương ứng -> Add Host. Có thể chọn Create associated pointer (PTR) record để tạo con trỏ tương ứng ở Reverse Lookup Zones



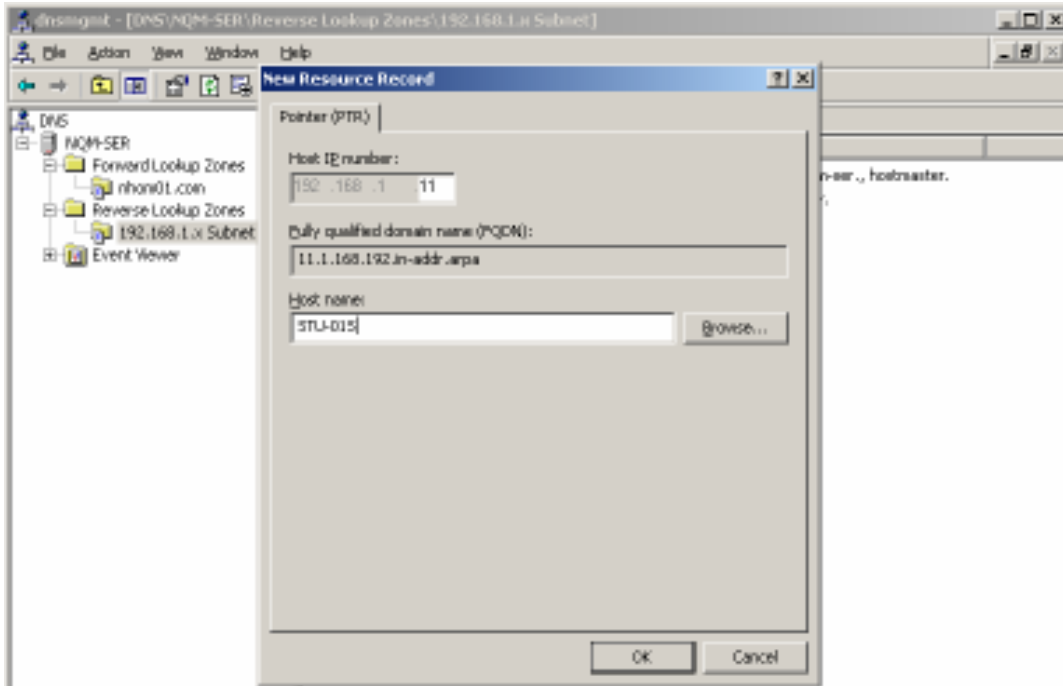
- Quan sát Host vừa tạo



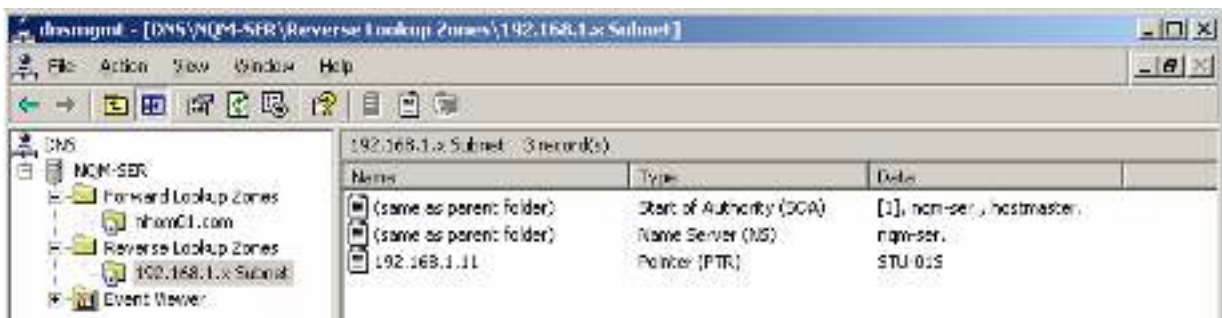
- Trong Reverse lookup zones click chuột phải vào 192.168.XX.x Subnet và chọn New Pointer (PTR)



- Nhập Host IP của máy B (STU-XXS) và Host name tương ứng (hay cũng có thể chọn Browse... để tìm Host) -> OK.



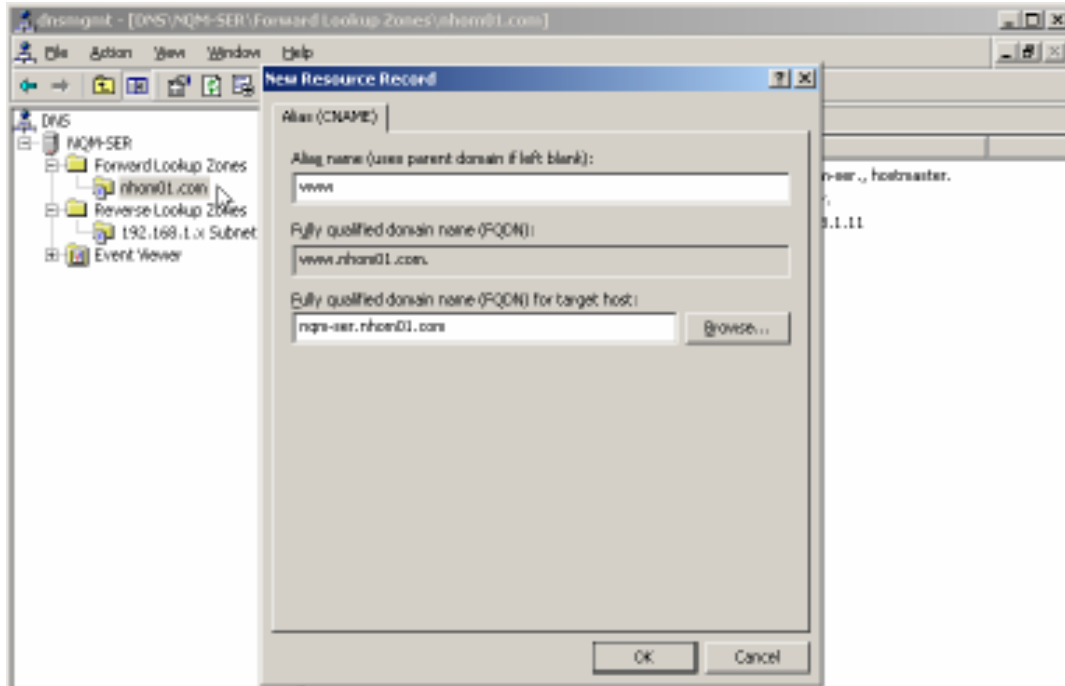
- Quan sát Pointer vừa tạo



- Trong Forward lookup zones click chuột phải vào zone nhomXX.com và chọn New Alias (CNAME)



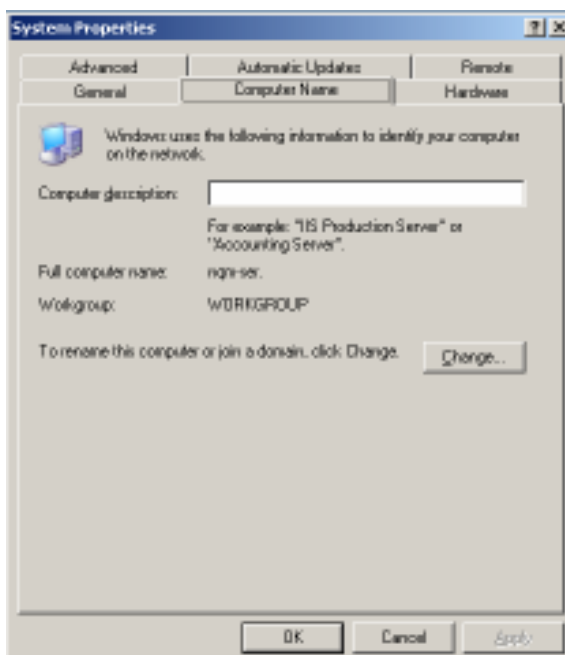
- Nhập Alias của máy A là www (máy A sẽ làm Web server) và FQDN tương ứng (hay cũng có thể chọn Browse... để tìm Host) -> OK.

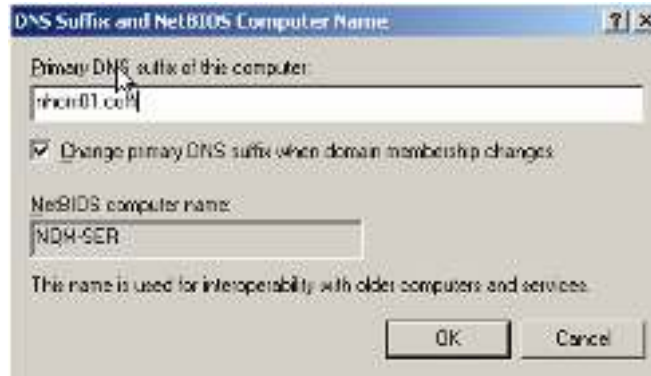


- Quan sát Pointer vừa tạo

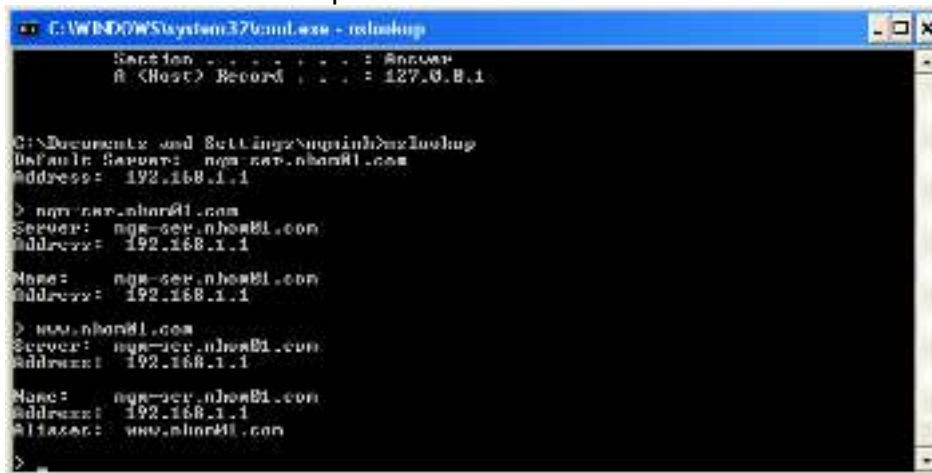


- Nhấp phải My Computer trên Desktop -> chọn Properties -> chọn tab Computer Name -> chọn Change... -> nhập tên của máy A SERVER-XX -> chọn More... -> nhập vào Primary DNS suffix cho máy A là nomXX.com -> OK.

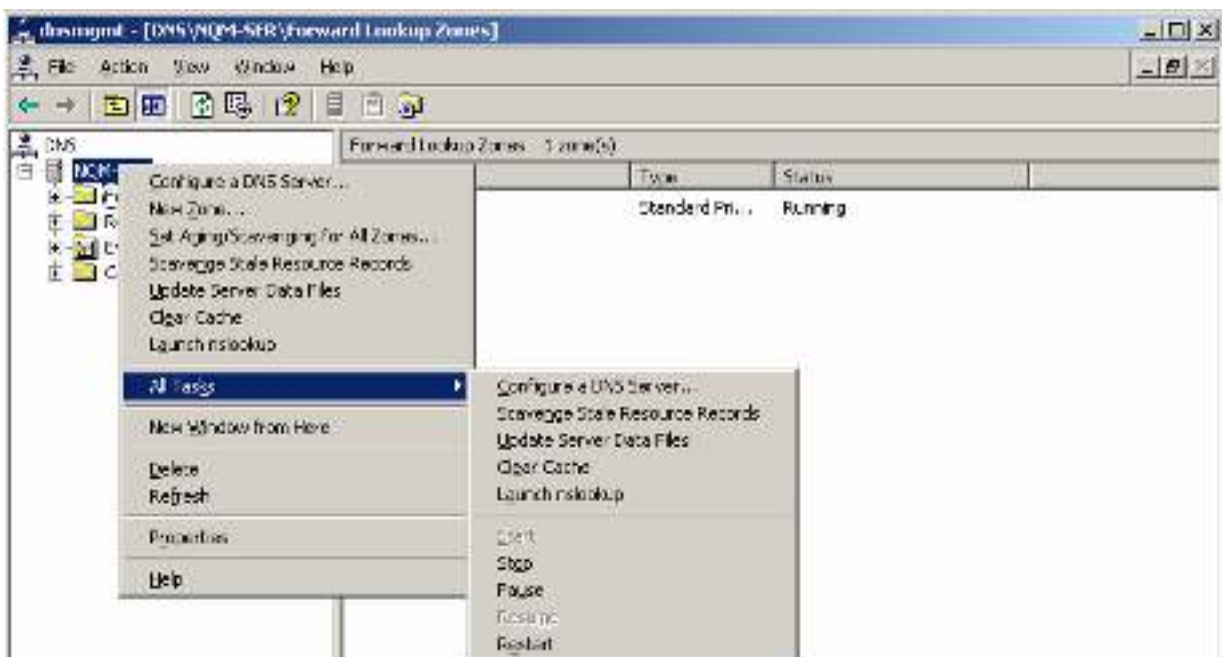




- Trên máy B:
 - Tại Command line lần lượt thử phân giải các tên dùng lệnh nslookup:
 nslookup
 server-XX.nhomXX.com (XX là số thự tự của máy)
 www.nhomXX.com
 stu-XXs.nhomXX.com
 - Quan sát kết quả



- Trên máy A:
 - Trong cửa sổ DNS, nhấp phải tên server -> All Tasks -> Stop.



- Trên máy B:

- Tại Command line lần lượt thử phân giải các tên dùng lệnh nslookup

Câu hỏi:

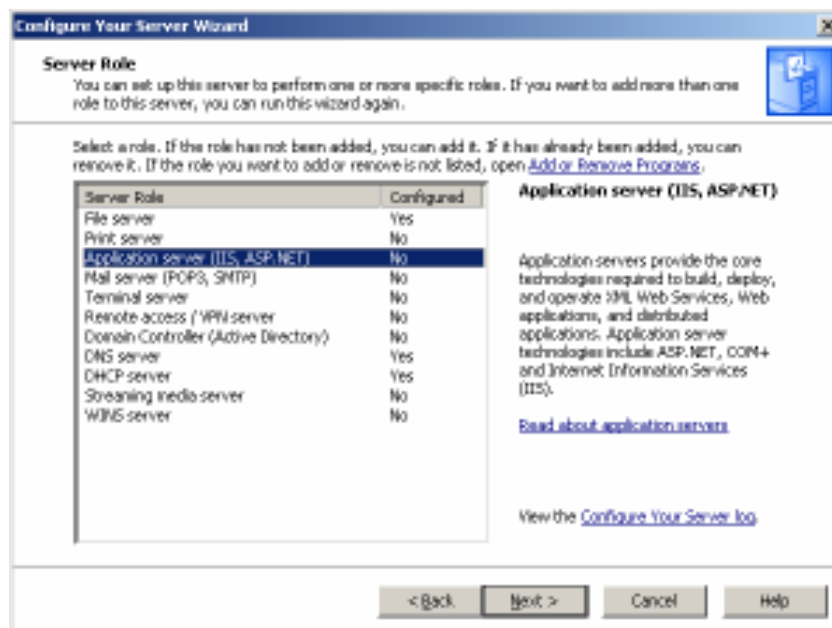
- Nhận xét kết quả phân giải tên?
- Cho biết ý nghĩa của các record A, PTR, CNAME?

3. WEB and FTP server

a. IIS

- Trên máy A:

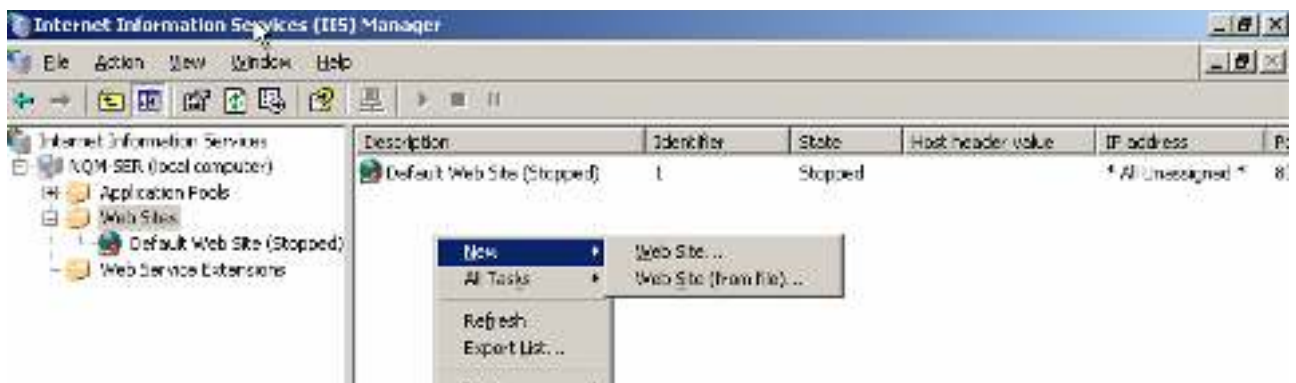
- Vào Administrative tools / Configure your Server Wizard → Next → Next
- Chọn Application server (IIS, ASP.NET) và tiến hành cài đặt.



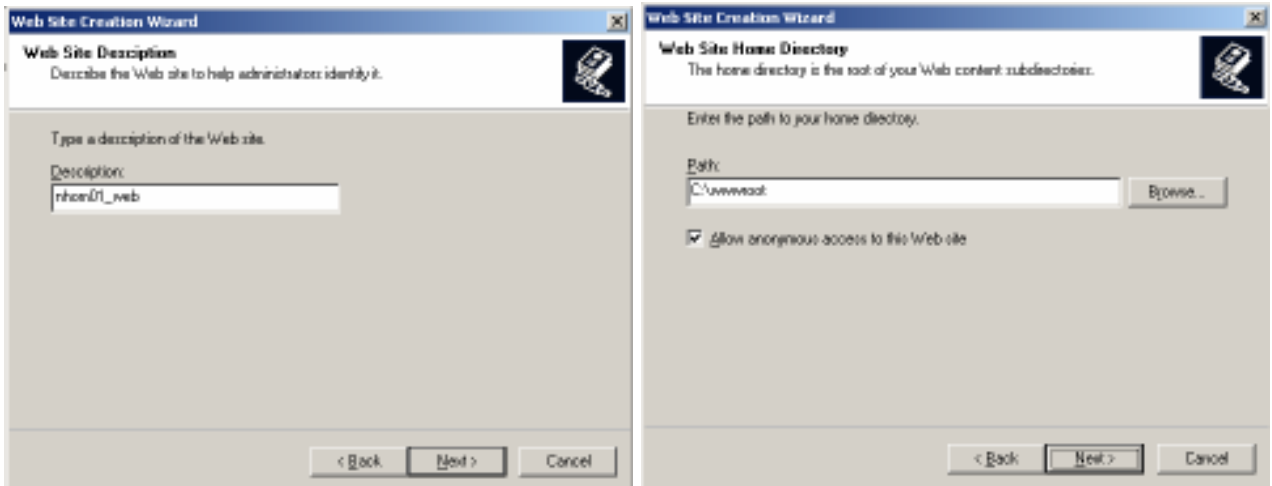
b. WEB

- Trên máy A:

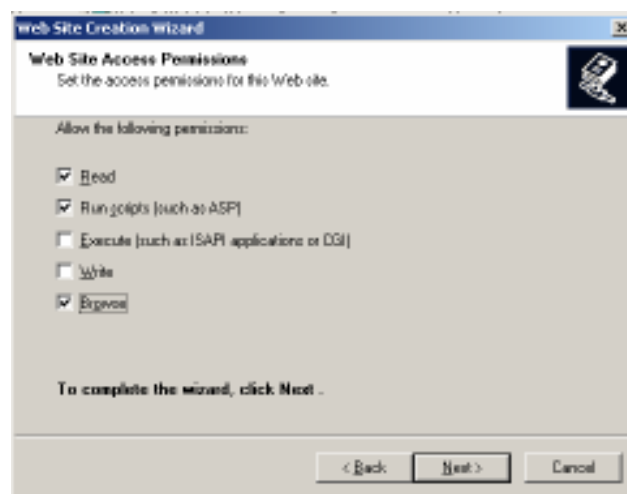
- Tạo thư mục C:\wwwroot và copy một file .htm vào thư mục này, đổi tên file lại thành index.htm hay default.htm
- Vào Administrative tools / Internet Information Services (IIS) Manager
- Chọn Web Sites và click chuột phải để tạo New Web Sites



- Nhập tên mô tả cho Website và đường dẫn chứa Website -> Next



- Đánh dấu chọn các mục Read, Run scripts, Browse -> Next



- Trên máy B:
 - Mở Internet Explorer và thử truy cập vào địa chỉ của Web server: www.nhomXX.com (tương ứng với alias đã tạo ở trên)
 - Nhận xét kết quả.